

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43.270,13	13.376,31	15.270,55	3.831,42	3.304,17	2.991,69	4.495,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.600,17	12.918,32	14.673,29	3.419,30	2.897,15	2.727,99	3.964,11
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.723,40	2.425,83	5.648,78	2.815,73	2.435,37	2.195,12	3.202,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.396,30	706,70	3.757,05	2.093,93	1.866,85	2.154,46	1.817,32
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6.327,10	1.719,13	1.891,72	721,81	568,52	40,67	1.385,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,16	3.027,54	4.139,96	221,61	14,15	34,35	157,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.352,18	844,31	575,76	381,95	447,63	498,52	604,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	251,62	181,47	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	4.593,79	3.415,67	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.237,58	7,70	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.214,71	510,77	703,94	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,88	26,88	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.669,96	457,99	597,26	412,12	407,02	263,70	531,87
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90	-	-	-	5,90	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	6,28	-	-	3,35	0,10	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	0,84	0,28	0,66	0,27	0,02	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	-	0,02	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.103,49	178,13	312,57	171,70	146,91	96,74	197,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Trong đó:								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	559,94	111,74	129,05	72,49	87,70	55,11	103,84
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	460,82	47,25	156,31	81,92	55,12	33,84	86,37
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,23	6,67	17,22	0,40	-	0,68	0,26
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,35	0,36	0,16	0,16	0,17	0,14	0,36
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,81	5,45	7,19	10,25	3,05	5,70	3,17
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT		-	-	-	-	-	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		-	-	-	-	-	-
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,80	0,21	0,23	0,05	-	0,12
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	5,86	-	1,09	-	-	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	-	-	3,40	-	-	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	-	1,44	0,25	-	0,31	2,67
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,40	-	-	-	0,81	0,59	-
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	3,50	-	0,99	1,49	-	0,37	0,64
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	0,06	0,06	-	-	1,23	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,00	74,46	138,60	96,66	81,20	130,25	114,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	15,68	0,31	0,42	0,36	0,45	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	-	-	0,09	-	-	0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Đất chưa sử dụng	CSD		-	-	-	-	-	-

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
HUYỆN U MINH THUỜNG - TỈNH KIÊN GIANG

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	QHSDD đến năm 2030	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2023(ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
	Tổng diện tích tự nhiên		43.270,13	43.270,13		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.914,05	40.600,17	686,12	101,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.657,54	18.723,40	65,86	100,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.037,54</i>	<i>12.396,30</i>	<i>-3.641,24</i>	<i>77,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.178,74	7.595,16	416,42	105,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.888,48	3.352,18	463,70	116,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	409,08	433,09	24,01	105,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	8.009,46		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.728,56	1.245,28	-1.483,28	45,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		1.214,71	1.214,71	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,18	26,88	-15,30	63,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.356,08	2.669,96	-686,12	79,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,50	5,90	-24,60	19,34
2.2	Đất an ninh	CAN	11,49	9,79	-1,70	85,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,82	2,08	-51,74	3,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,70	0,02	-9,68	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.582,72	1.103,49	-479,23	69,72
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>883,77</i>	<i>559,94</i>	<i>-323,83</i>	<i>63,36</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>516,27</i>	<i>460,82</i>	<i>-55,45</i>	<i>89,26</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>43,48</i>	<i>25,23</i>	<i>-18,25</i>	<i>58,03</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,33</i>	<i>1,35</i>	<i>-4,98</i>	<i>21,36</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>47,21</i>	<i>34,81</i>	<i>-12,40</i>	<i>73,74</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>16,12</i>		<i>-16,12</i>	
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,98</i>		<i>-0,98</i>	
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,63</i>	<i>1,41</i>	<i>-0,22</i>	<i>86,54</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>30,95</i>	<i>6,95</i>	<i>-24,00</i>	<i>22,46</i>
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>13,90</i>	<i>3,40</i>	<i>-10,50</i>	<i>24,47</i>
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>4,67</i>	<i>4,67</i>		<i>100,00</i>
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>8,40</i>	<i>1,40</i>	<i>-7,00</i>	<i>16,69</i>
2.9.14	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>				
2.9.15	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>				
2.9.16	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,00</i>	<i>3,50</i>	<i>-5,50</i>	<i>38,85</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,08	1,43	-2,65	35,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,11	9,32	-16,79	35,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	717,44	636,00	-81,44	88,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,32	17,90	-9,42	65,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	1,96	-0,37	84,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	879,24		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,04	2,54	-8,50	23,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN U MINH THUỜNG - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích						
						Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LOẠI ĐẤT										
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		43.270		43.270,13	13.376,31	15.270,55	3.831,42	3.304,17	2.991,69	4.495,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.914	-71,21	39.842,84	12.726,10	14.536,76	3.172,09	2.848,44	2.675,65	3.883,79
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.658	-57,70	18.599,84	2.519,81	5.704,67	2.647,94	2.405,51	2.165,95	3.155,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16.038	-57,70	15.979,84	1.909,34	5.268,55	2.256,38	2.001,91	2.130,72	2.412,95
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	2.620		2.620,00	610,47	436,11	391,57	403,60	35,24	743,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.179		7.178,74	2.678,46	4.114,96	204,50	8,47	26,89	145,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.888	-13,04	2.875,44	806,27	264,87	313,64	431,46	479,81	579,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	409		409,08	231,73	177,35				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009	-0,47	8.008,99	4.593,79	3.415,20				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.729		2.728,56	1.870,86	857,70				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42		42,18	25,18	2,00	6,00	3,00	3,00	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.356	71,21	3.427,29	650,21	733,79	659,33	455,73	316,04	612,19
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31	0,47	30,97	3,90	0,49	18,68	7,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	11		11,49	6,48		0,90	3,55	0,30	0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54		53,82	26,96	5,73	11,72	2,72	4,21	2,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10		9,70	1,30	1,30	5,50	0,40	0,90	0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.583	70,64	1.653,36	297,62	442,99	357,50	167,10	127,84	260,31
	<i>Trong đó</i>										
2.9.1	Đất giao thông	DGT	884		883,77	173,85	220,20	145,93	107,12	74,51	162,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích						
						Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(12))	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	516	70,61	586,88	73,03	187,95	150,71	54,31	34,50	86,37
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	43		43,48	29,86	2,51	10,17		0,68	0,26
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6		6,33	0,36	0,16	4,98	0,33	0,14	0,36
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47	-0,24	46,97	6,44	9,41	18,24	3,88	5,83	3,17
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16		16,12	1,03	1,21	8,45		2,86	2,57
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1	0,19	1,17			0,83	0,15		0,19
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2	0,08	1,71	1,08	0,23	0,23	0,05		0,12
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.9.1 0	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31		30,95	11,03	18,83	1,09			
2.9.1 1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14		13,90	0,01	0,06	13,38	0,08	0,09	0,28
2.9.1 2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5		4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
2.9.1 3	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8		8,40				0,81	7,59	
2.9.1 4	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
2.9.1 5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.1 6	Đất chợ	DCH	9		9,00	0,93	0,99	3,22	0,36	1,33	2,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4	0,14	4,22	0,61	0,39	0,41		1,51	1,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26		26,11	10,89	0,91	6,60	1,77	1,76	4,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	717	-0,02	717,42	110,69	133,26	106,93	101,48	142,67	122,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27	-0,02	27,30	16,17	0,80	7,41	0,78	0,94	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2		2,33	2,33					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0		0,28			0,09			0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích						
						Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879		879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11		11,04	4,54	2,50	1,00	1,00	1,00	1,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-			-	-	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	21.181	-70,74	21.110	3.470,31	6.648,39	2.774,52	2.441,84	2.637,42	3.137,78
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	11.146	-0,47	11.145,64	6.696,38	4.449,26				
6	Khu du lịch	KDL	200		200,00	153,97	25,68	20,35			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.335		8.335,17	4.738,03	3.597,14				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	233		233,00	75,61		111,90	45,49		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	63		62,82	27,89	6,72	14,94	3,08	5,54	4,65
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	296		295,82	103,50	6,72	126,84	48,57	5,54	4,65
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.869		4.869,00	1.145,30	1.836,16	566,59	416,50	252,57	651,88
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON									

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	757,33	192,22	136,53	247,21	48,71	52,34	80,32
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	352,34	43,02	31,39	176,79	28,36	27,67	45,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	187,92	66,29	80,29	16,11	5,68	7,46	12,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	163,97	35,04	19,62	54,31	14,67	17,21	23,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	24,01	19,89	4,12		-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,47		0,47	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,29	20,28	0,01	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>			<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,63		0,63	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-			-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,70	7,70		-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN U MINH THƯỢNG

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
I	Đất an ninh		1,89	0,19	1,70							
1	Đội PCCC & CHCN	CAN	0,50		0,50	DGT: 0.03; CLN: 0.46; LUK: 0.01	Thanh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568628.5923 Y=1069612.5471		
2	Nhà làm việc công an thị trấn	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Thanh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=566484.7133 Y=1070915.3641		
3	Nhà làm việc công an xã Thanh Yên	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Thanh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=572797.5389 Y=1074434.7774		
4	Nhà làm việc công an xã Thanh Yên A	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Thanh Yên A	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=570933.7738 Y=1077366.4321		
5	Nhà làm việc công an xã Vĩnh Hoà	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=575295.9784 Y=1069104.2865		
6	Nhà làm việc công an xã Hoà Chánh	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Hòa Chánh	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=580749.0872 Y=1071798.5887		
7	Nhà làm việc công an xã An Minh Bắc	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	An Minh Bắc	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=559183.0253 Y=1063390.5335		
8	Trụ sở làm việc công an xã Minh Thuận	CAN	0,19	0,19			Minh Thuận	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=572246.6479 Y=1055572.6841		
II	Đất quốc phòng		25,07	0,00	25,07							
1	Ban chỉ huy quân sự huyện (Đất làm kho tàng huyện)	CQP	3,90		3,90	CLN: 3.90	An Minh Bắc	2020	QH cấp tỉnh phân bổ			
2	Trường bắn huyện U Minh Thượng	CQP	18,68		18,68	LUK: 18.68	Thanh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=567245.5335 Y=1071526.8970		
3	Ban CHQS huyện UMT	CQP	2,00		2,00	LUK	Thanh Yên A	2020	QH cấp tỉnh phân bổ			
4	Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thuận	CQP	0,02		0,02	TSC: 0.02	Minh Thuận	2019-2020	KHSDĐ năm 2018	X=572534.9523 Y=1055510.8464		
5	Căn cứ Hậu phương tỉnh 2	CQP	0,47		0,47	RDD: 0,47	Xã Minh Thuận	2023	QH tỉnh	Sơ đồ vị trí căn cứ hậu phương	Công văn số 2658/BCH-TM ngày 08/09/2022 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn huyện U Minh Thượng Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của Hội đồng Nhân dân chủ trương đầu tư dự án xây dựng một số hạng mục trong khu vực phòng thủ tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025	
III	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		24,00	0,00	24,00							
1	Khu di tích tỉnh ủy (Tổng: 224ha, DT xây dựng 24ha)	DDT	18,83		18,83	DVH: 19,88 ha RPH: 4,12 ha	Minh Thuận	2018	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568470.6252 Y=1065018.6187		
		DDT	5,17		5,17		An Minh Bắc					

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
IV	Đất giao thông		326,78	2,92	323,86							
1	Cầu U Minh Thượng trên đường 965	DGT	1,68	1,50	0,18	LUC	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=568030.1396 Y=1069750.8359		
2	Khu tái định cư và nhà ở cho người thu nhập thấp (đầu giá) đất giao thông	DGT	10,32		10,32	CLN: 10.32	Thanh Yên		QH cấp tỉnh phân bổ	X=568241.3026 Y=1070317.7830		
3	Đường ĐT.965B	DGT	0,63		0,63	ONT: 0.63	An Minh Bắc		QH cấp tỉnh phân bổ	X=558828.0231 Y=1063448.3073		
4	Đường ĐT.965C	DGT	1,79		1,79	ONT: 1.50 CLN: 0.29	Minh Thuận		QH cấp tỉnh phân bổ	X=573185.7084 Y=1054879.5736		
5	Quốc lộ 63	DGT	3,15	0,46	2,69	DTL: 0,11 ONT: 0,20 CLN: 0,16 LUK: 2,22	Thanh Yên A		QH cấp tỉnh phân bổ	X=565507.5811 Y=1071534.0514		
		DGT	10,80	0,08	10,72	DTL: 0,17 ONT: 0,46 CLN: 1,14 LUK: 7,06	Thanh Yên		QH cấp tỉnh phân bổ	X=569970.0660 Y=1067937.8110		
6	Dự trữ đất giao thông huyện U Minh Thượng	DGT	39,40		39,40	LUK: 48.44; CLN: 6.06ha;	Hoa Chanh, Minh Thuận, Thanh Yên A, Vinh Hoà, An Minh Bắc					
		DGT	20,00		20,00	HNK: 4.24ha; ONT: 1.81ha	Thanh Yên		QH cấp tỉnh phân bổ			
7	Cầu trung tâm - trung tâm HC huyện	DGT	0,43	0,03	0,40	CLN: 0.2; LUK: 0.1; ONT: 0.07; DTL: 0.03	Thanh Yên	KHSDD 2017	QH cấp huyện	X=569360.6732 Y=1069542.2213		
8	Khu đô thị mới U Minh Thượng (đầu giá khu dân cư thu nhập thấp) đất giao thông	DGT	8,46		8,46	CLN: 8.46	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=568236.3910 Y=1070073.6375		
9	Đường bờ Bắc kênh Lò Gạch	DGT	0,71		0,71	ONT: 0,07; CLN: 0,10; LUK: 0,18; HNK: 0,36	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=569853.0445 Y=1067558.5276		
10	Mở rộng đường kênh Đê Bao Ngoài	DGT	13,60		13,60	ONT: 3,61; CLN: 1,42; LUK: 1,93; HNK: 6,37; NHK: 0,27	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=568905.8965 Y=1067989.3277		Điều chỉnh tên thành Mở rộng đường kênh Đê Bao Ngoài

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
11	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu	DGT	2,84		2,84	LUK: 0,56; HNK: 2,20; DTL: 0,08	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=567778.4215 Y=1066342.1967		
12	Đường bờ Bắc - Nam kênh 3	DGT	2,86		2,86	ONT: 1,14; CLN: 1,65; HNK: 0,07	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=567497.9579 Y=1067386.8821		
13	Đường bờ đông kênh 2	DGT	1,19		1,19	ONT: 0,19; CLN: 0,41; RSX: 0,45; NHK: 0,14	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=567291.9214 Y=1068414.9625		
14	Đường bờ Đông - Tây kênh Thủy Lợi	DGT	3,62		3,62	ONT: 0,41; CLN: 0,50; LUK: 2,05; HNK: 0,66	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=564948.6754 Y=1068181.2599		
15	Đường bờ Tây Tàu Lũy	DGT	0,24		0,24	ONT: 0,07; CLN: 0,17	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=562207.7482 Y=1073645.3295		
16	Đường bờ Nam kênh Thủy Lợi	DGT	2,11		2,11	ONT: 0,03; CLN: 0,02; HNK: 0,26; LUC: 1,80	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=560421.8098 Y=1071812.1393		
17	Đường bờ Nam kênh hậu 21- CA	DGT	1,76		1,76	ONT: 0,02; LUK: 0,57; HNK: 1,17	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=560830.7703 Y=1070058.1632		
18	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	3,10		3,10	CLN: 0,04; LUK: 0,26; HNK: 1,96; LUC: 0,84	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561244.2227 Y=1068316.4855		
19	Đường bờ Bắc - Nam kênh 7 Dàn	DGT	0,60		0,60	ONT: 0,05; LUC: 0,55	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=559471.3754 Y=1067357.8542		
20	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	2,81		2,81	CLN: 0,01; HNK: 2,10; DTL: 0,70	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561244.2227 Y=1068316.4855		
21	Đường bờ Nam kênh Mười Quang	DGT	0,34		0,34	ONT: 0,07; LUC: 0,27	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558875.7424 Y=1065078.8552		
22	Đường bờ Đông kênh Lung Môn	DGT	0,88		0,88	ONT: 0,05; LUC: 0,83	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558838.7799 Y=1064418.8004		
23	Đường bờ Bắc kênh Hăng	DGT	0,26		0,26	ONT: 0,06; CLN: 0,16; LUC: 0,04	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558784.0026 Y=1063488.2185		
24	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	2,43		2,43	CLN: 0,08; HNK: 1,93; DTL: 0,42	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561244.2227 Y=1068316.4855		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
25	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	2,05		2,05	HNK: 1,72; DTL: 0,30; RSX: 0,03	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561244.2227 Y=1068316.4855		
26	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Hậu	DGT	1,84		1,84	ONT: 0,02; CLN: 0,06; HNK: 1,50; DTL: 0,26	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=567778.4215 Y=1066342.1967		
27	Đường bờ Bắc Kênh Năm Sênh	DGT	0,28		0,28	ONT: 0,02; LUK: 0,26	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558176.2398 Y=1060135.7934		
28	Đường bờ Bắc - Nam kênh Tám Trăm	DGT	0,51		0,51	ONT: 0,09; HNK: 0,42	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=559502.4766 Y=1059097.3592		
29	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 16 - 17	DGT	3,34		3,34	ONT: 0,15; CLN: 0,66; LUK: 0,94; HNK: 1,59	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=559217.6261 Y=1058235.7972		
30	Nâng cấp mở rộng đường bờ Đông - Tây kênh Bộ Đội	DGT	0,26		0,26	ONT: 0,02; CLN: 0,08; LUK: 0,02; HNK: 0,14	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558552.7265 Y=1056293.1428		
31	Đường bờ Đông - Tây kênh Giữa	DGT	4,12		4,12	ONT: 0,21; CLN: 0,48; LUK: 1,48; HNK: 1,95	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=560529.5196 Y=1056572.3794		
32	Đường bờ Tây kênh Hậu 15-16	DGT	1,85		1,85	ONT: 0,06; CLN: 0,91; LUK: 0,63; HNK: 0,25	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=562524.3364 Y=1055958.3525		
33	Đường bờ Nam kênh 120	DGT	7,88		7,88	ONT: 0,25; CLN: 0,72; LUK: 0,75; HNK: 6,16	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561210.2466 Y=1062933.3577		
34	Đường bờ Bắc Ngã Cái	DGT	0,88		0,88	ONT: 0,24; CLN: 0,55; LUK: 0,09	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=576442.8105 Y=1074576.0173		
35	Đường bờ Nam Rọc Năng	DGT	0,54		0,54	ONT: 0,09; CLN: 0,19; LUC: 0,26	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=576250.8808 Y=1074345.4448		
36	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc - Nam kênh Ngã Ruộng	DGT	0,13		0,13	ONT: 0,05; CLN: 0,08	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=576970.1733 Y=1074398.3929		
37	Đường bờ Bắc - Nam kênh Bảy Huyện	DGT	2,04		2,04	ONT: 0,03; CLN: 0,09; LUK: 1,92	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=577752.3459 Y=1074033.4454		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
38	Đường bờ Đông kênh Hai Tầu	DGT	0,98		0,98	ONT: 0,03; CLN: 0,10; LUK: 0,81; HNK: 0,04	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=578323.9190 Y=1074081.1209		
39	Đường bờ Đông - Tây kênh Đào	DGT	2,19		2,19	ONT: 0,22; CLN: 0,32; LUK: 1,65	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=577572.7703 Y=1072372.6792		
40	Nâng cấp mở rộng bờ Bắc - Nam kênh Năm Khum	DGT	0,73		0,73	ONT: 0,04; CLN: 0,06; LUK: 0,55; HNK: 0,08	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=579672.1868 Y=1072482.0449		
41	Đường bờ Tây Rọc Năng	DGT	0,30		0,30	ONT: 0,10; CLN: 0,05; LUK: 0,10; HNK: 0,05	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=579126.9065 Y=1072205.1620		
42	Đường bờ Đông kênh Xẻo Quốc	DGT	0,97		0,97	ONT: 0,11; CLN: 0,13; LUK: 0,40; HNK: 0,33	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=579781.5500 Y=1071746.6373		
43	Nâng cấp mở rộng đường Kênh Nhà Ngang	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,02; CLN: 0,01	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=580411.5399 Y=1071355.4125		
44	Nâng cấp mở rộng ĐH Vĩnh Hoà - Hoà Chánh	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,02; CLN: 0,01	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=578597.7190 Y=1070855.7862		
45	Đường bờ Bắc kênh Lũng	DGT	1,57		1,57	ONT: 0,13; CLN: 0,44; LUK: 0,90; HNK: 0,10	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=578795.8437 Y=1069848.1327		
46	Nâng cấp mở rộng bờ Nam đường kênh Sáu Phú	DGT	0,08		0,08	ONT: 0,02; CLN: 0,06	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=577068.9873 Y=1067928.2620		
47	Đường bờ Bắc - Nam kênh Chổng Mỹ	DGT	2,71		2,71	ONT: 1,78; CLN: 0,27; LUK: 0,66	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=575260.2485 Y=1070792.6542		
48	Đường bờ Bắc kênh Gò Xoài	DGT	0,55		0,55	ONT: 0,02; CLN: 0,02; LUC: 0,51	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574151.5430 Y=1070658.0320		
49	Đường bờ Tây kênh Ba Suối	DGT	1,03		1,03	ONT: 0,50; CLN: 0,16; LUC: 0,37	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574689.8630 Y=1071493.2068		
50	Đường bờ Nam kênh Bộ Lợi	DGT	0,41		0,41	ONT: 0,29; LUC: 0,12	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=575736.7830 Y=1072114.0532		
51	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Mới	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,01; CLN: 0,02	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574255.5571 Y=1071787.8644		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
52	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Mới	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,01; CLN: 0,02	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574255.5571 Y=1071787.8644		
53	Đường bờ Đông kênh Vĩnh Thái	DGT	0,45		0,45	ONT: 0,08; CLN: 0,01; LUC: 0,36	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572820.0084 Y=1072112.9582		Điều chỉnh xã Hòa Chánh thành xã Vĩnh Hòa
54	Nâng cấp mở rộng đường bờ Nam kênh Đất Gò 2	DGT	0,16		0,16	ONT: 0,10; CLN: 0,05; LUC: 0,01	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=573608.5892 Y=1072272.2939		
55	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hoà Bình	DGT	0,92		0,92	ONT: 0,14; CLN: 0,34; LUC: 0,44	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574264.1394 Y=1072203.9346		
56	Đường bờ Đông - Tây kênh Đê Bao Ngoài	DGT	19,15		19,15	ONT: 3,22; CLN: 0,87; LUK: 0,40; HNK: 14,31; DTL: 0,06; LUC: 0,29	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=569330.7647 Y=1066319.5188		
57	Đường bờ Nam kênh 120	DGT	10,06		10,06	ONT: 0,80; CLN: 0,29; LUK: 1,07; HNK: 7,40; DTL: 0,50	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=561210.2466 Y=1062933.3577		
58	Đường bờ Nam kênh Làng Thứ Bảy	DGT	2,75		2,75	ONT: 1,55; CLN: 0,66; HNK: 0,40; LUC: 0,14	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571374.0216 Y=1066147.9781		
59	Đường bờ Tây kênh Tùng Thơm	DGT	0,36		0,36	ONT: 0,36	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=572062.5426 Y=1064345.1599		
60	Đường bờ Đông - Tây kênh Sáu Thầu	DGT	1,56		1,56	ONT: 0,18; CLN: 0,05; HNK: 0,97; LUC: 0,36	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573503.1045 Y=1063463.2603		
61	Đường bờ Đông - Tây kênh Ba Hớn	DGT	0,82		0,82	ONT: 0,38; HNK: 0,15; LUC: 0,29	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573841.8126 Y=1062980.9611		
62	Đường bờ Đông - Tây kênh Đất Cấp	DGT	2,37		2,37	ONT: 0,77; CLN: 0,26; LUC: 1,34	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=574138.7037 Y=1061271.3727		
63	Đường bờ Bắc kênh Thuỷ Lợi	DGT	2,24		2,24	ONT: 0,14; CLN: 0,74; HNK: 0,36; LUC: 1,00	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573372.9487 Y=1061972.4022		
64	Đường bờ Bắc kênh Chông Mỹ	DGT	2,10		2,10	ONT: 0,98; CLN: 0,36; LUC: 0,76	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=576642.2722 Y=1059917.7710		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
65	Đường bờ Bắc kênh Năm	DGT	1,97		1,97	ONT: 0,48; CLN: 0,08; LUC: 1,41	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=572807.4169 Y=1059259.3076		
66	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 5-6	DGT	1,64		1,64	ONT: 0,08; CLN: 0,02; HNK: 1,35; DTL: 0,18; RSX: 0,01	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=569314.1714 Y=1062723.8973		
67	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 6-7	DGT	2,93		2,93	ONT: 0,04; HNK: 2,75; DTL: 0,14	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571011.6984 Y=1060669.4394		
68	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 7-8	DGT	4,29		4,29	ONT: 0,35; CLN: 0,19; HNK: 3,56; DTL: 0,19	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570277.0970 Y=1058743.0826		
69	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 8-9	DGT	4,23		4,23	CLN: 0,12; LUK: 0,74; HNK: 3,20; DTL: 0,17	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570029.2863 Y=1056790.7117		
70	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 9-10	DGT	4,40		4,40	ONT: 0,50; LUK: 2,73; HNK: 1,05; DTL: 0,12	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570075.7727 Y=1054782.4791		
71	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 10-11	DGT	4,67		4,67	ONT: 0,12; LUK: 1,09; HNK: 3,11; DTL: 0,35	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=569812.3218 Y=1052697.4787		
72	Đường bờ Bắc kênh Lung Còng Cọc	DGT	1,32		1,32	ONT: 0,24; CLN: 0,03; LUC: 1,05	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573372.9487 Y=1061972.4022		Điều chỉnh tên thành: đường bờ Bắc kênh Lung Còng Cọc
73	Đường bờ Bắc kênh Ngang Chổng Mỹ	DGT	4,23		4,23	ONT: 2,38; CLN: 0,36; LUC: 1,49	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=572528.9483 Y=1053439.7314		
74	Đường bờ Bắc kênh Ranh Hát	DGT	2,84		2,84	ONT: 0,29; HNK: 0,50; LUC: 2,05	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=568212.2591 Y=1049068.5797		
75	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,78		1,78	ONT: 0,89; CLN: 0,12; LUC: 0,77	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=568389.2734 Y=1049588.8175		
76	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	0,66		0,66	ONT: 0,05; HNK: 0,32; LUC: 0,29	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=568389.2734 Y=1049588.8175		
77	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	0,71		0,71	LUC: 0,71	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=568389.2734 Y=1049588.8175		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
78	Đường bờ Nam kênh 11	DGT	0,49		0,49	CLN: 0,02; LUK: 0,15; HNK: 0,32	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=566602.6183 Y=1052100.9239		
79	Đường bờ Đông - Tây kênh Thủy Lợi	DGT	2,25		2,25	ONT: 0,08; LUK: 1,03; HNK: 1,14	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=564948.6754 Y=1068181.2599		
80	Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 12-13	DGT	3,02		3,02	ONT: 0,46; CLN: 0,09; LUK: 1,46; HNK: 1,01	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=565258.8651 Y=1052765.8317		
81	Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 13-14	DGT	3,52		3,52	ONT: 0,42; CLN: 0,05; LUK: 1,79; HNK: 1,26	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=564113.3742 Y=1054703.9090		
82	Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 14-15	DGT	1,85		1,85	ONT: 0,11; LUK: 0,93; HNK: 0,81	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=562155.7875 Y=1055377.8000		Điều chỉnh tên thành: Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 14-15
83	Nâng cấp mở rộng đường kênh Cựa Gà	DGT	0,36		0,36	ONT: 0,01; CLN: 0,30; LUK: 0,05	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=573481.4068 Y=1077774.1266		
84	Đường bờ Bắc - Nam kênh Lộ Mới	DGT	2,22		2,22	ONT: 0,21; CLN: 0,21; LUC: 1,80	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=574423.5325 Y=1076098.5962		
85	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Ông Tà	DGT	0,54		0,54	ONT: 0,10; LUC: 0,44	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=571651.3188 Y=1074249.4514		
86	Đường bờ Bắc - Nam kênh Sáu Như	DGT	1,56		1,56	ONT: 0,23; CLN: 0,11; LUC: 1,22	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=570904.6638 Y=1073971.4709		
87	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc - Nam kênh Đất Gò 1	DGT	0,48		0,48	ONT: 0,40; LUC: 0,08	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=572601.6717 Y=1073010.7956		
88	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Hai Ich	DGT	0,88		0,88	ONT: 0,42; LUC: 0,46	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=574495.8246 Y=1073215.1653		
89	Đường bờ Bắc kênh Vĩnh Thái	DGT	1,47		1,47	ONT: 0,44; CLN: 0,02; LUC: 1,01	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=571722.8409 Y=1070717.8158		
90	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,53		1,53	ONT: 0,04; CLN: 0,08; HNK: 0,29; LUC: 1,12	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=571457.8635 Y=1072159.1739		
91	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Xẻo Cạn	DGT	1,81		1,81	ONT: 1,53; CLN: 0,28	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=571031.6790 Y=1072459.1184		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
92	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc - Nam kênh 3	DGT	1,71		1,71	ONT: 0,84; CLN: 0,16; HNK: 0,18; LUC: 0,53	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=571630.8772 Y=1071018.2046		
93	Đường bờ Bắc kênh Tư	DGT	0,95		0,95	ONT: 0,24; CLN: 0,15; HNK: 0,16; LUC: 0,40	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=570738.6229 Y=1070902.2285		
94	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	2,89		2,89	ONT: 0,11; CLN: 0,26; LUK: 0,31; HNK: 1,79; LUC: 0,28; DRA: 0,14	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=571457.8635 Y=1072159.1739		
95	Đường bờ Bắc - Nam kênh Lô 1	DGT	2,10		2,10	ONT: 0,02; CLN: 0,37; LUK: 1,71	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=569424.4828 Y=1071113.0191		
96	Đường bờ Bắc - Nam kênh Lô 2	DGT	3,10		3,10	ONT: 0,96; CLN: 0,43; LUK: 1,71	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=569168.6389 Y=1071844.7904		
97	Đường bờ Bắc kênh Cựa Gà	DGT	1,83		1,83	ONT: 0,09; CLN: 0,35; LUK: 0,35; LUC: 1,04	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=572643.2080 Y=1076895.3725		
98	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Ngang	DGT	0,09		0,09	ONT: 0,06; LUC: 0,03	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=571176.1313 Y=1075756.2411		
99	Đường bờ Bắc - Nam kênh Cây Dừa	DGT	2,63		2,63	ONT: 0,04; CLN: 0,13; LUC: 2,46	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=569204.7484 Y=1077787.9360		
100	Đường bờ Bắc - Nam kênh Xẻo Đước	DGT	0,95		0,95	ONT: 0,28; CLN: 0,38; HNK: 0,11; LUC: 0,18	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=568914.9340 Y=1076582.5278		
101	Đường bờ Đông - Tây kênh Mới	DGT	3,08		3,08	ONT: 0,25; CLN: 0,22; LUC: 2,61	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=568040.5685 Y=1074336.7681		
102	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Hai Anh	DGT	0,22		0,22	ONT: 0,12; CLN: 0,06; LUC: 0,04	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=569628.0755 Y=1074440.3569		
103	Đường bờ Bắc - Nam kênh Bình Bát	DGT	0,97		0,97	ONT: 0,06; CLN: 0,08; LUC: 0,83	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=569087.7839 Y=1073737.7148		
104	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,26		1,26	ONT: 0,19; LUK: 1,07	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=571457.8635 Y=1072159.1739		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
105	Đường bờ Đông kênh Thủy Lợi	DGT	1,41		1,41	CLN: 0,04; LUK: 1,37	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=565985.1500 Y=1073037.5393		
106	Đường bờ Đông kênh Thủy Lợi	DGT	1,30		1,30	LUK: 1,30	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=565985.1500 Y=1073037.5393		
107	Nâng cấp mở rộng đường kênh Thủy Lợi	DGT	0,60		0,60	CLN: 0,48; LUK: 0,12	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=565749.7257 Y=1071824.3293		
108	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,08		1,08	ONT: 0,03; CLN: 0,01; LUK: 1,04	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=571457.8635 Y=1072159.1739		
109	Nâng cấp mở rộng đường bờ Nam kênh Gò Đất	DGT	0,16		0,16	ONT: 0,11; CLN: 0,03; LUC: 0,02	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572903.7740 Y=1071758.4760		
110	Nâng cấp mở rộng đường bờ Đông kênh Vĩnh Thái	DGT	0,34		0,34	ONT: 0,03; CLN: 0,02; LUC: 0,29	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572795.1141 Y=1072085.6993		
111	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Mới	DGT	0,13		0,13	ONT: 0,10; CLN: 0,01; LUC: 0,02	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574255.5571 Y=1071787.8644		
112	Đường bờ Bắc kênh 3	DGT	0,35		0,35	ONT: 0,23; CLN: 0,12	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571059.2915 Y=1071408.2576		
113	Đường bờ Bắc - Nam kênh Tư	DGT	0,75		0,75	ONT: 0,10; CLN: 0,17; LUC: 0,48	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571904.0418 Y=1070172.7892		
114	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi 20	DGT	3,48		3,48	ONT: 0,22; CLN: 0,10; LUC: 3,16	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574207.2562 Y=1070080.3645		
115	Đường bờ Đông - Tây kênh Bờ Tre	DGT	2,85		2,85	ONT: 0,06; CLN: 0,05; LUC: 2,74	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572746.7423 Y=1068872.0935		
116	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi 20	DGT	2,97		2,97	ONT: 0,02; CLN: 0,03; LUC: 2,92	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574207.2562 Y=1070080.3645		
117	Đường bờ Bắc - Nam kênh Đầu Ngàn	DGT	2,93		2,93	ONT: 0,09; CLN: 0,05; HNK: 0,10; LUC: 2,69	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574938.9531 Y=1067807.0666		
118	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Giữa	DGT	0,18		0,18	ONT: 0,05; CLN: 0,10; LUC: 0,03	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=573677.6306 Y=1066981.4279		
119	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Tám Màng	DGT	0,42		0,42	ONT: 0,07; CLN: 0,35	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574814.0823 Y=1066242.0010		
120	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Tư Tôn	DGT	1,55		1,55	ONT: 0,07; CLN: 0,04; HNK: 0,09; LUC: 1,35	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574285.8311 Y=1065559.3280		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
121	Nâng cấp mở rộng đường bờ Đông kênh Nhỏ	DGT	0,35		0,35	ONT: 0,16; CLN: 0,06; LUC: 0,13	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571957.6984 Y=1069163.9277		
122	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Cây Bàng	DGT	0,21		0,21	ONT: 0,19; CLN: 0,02	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571587.5053 Y=1068118.4433		
123	Đường bờ Tây kênh Thủy Lợi	DGT	0,51		0,51	ONT: 0,34; CLN: 0,17	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=570605.4905 Y=1068574.0788		
124	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Ấp Khân	DGT	0,54		0,54	ONT: 0,38; CLN: 0,08; LUC: 0,08	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571011.6929 Y=1067761.9567		
125	Đường bờ Bắc kênh Lung	DGT	1,11		1,11	ONT: 0,02; CLN: 0,37; LUC: 0,72	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện			
126	Nâng cấp mở rộng đường 965C	DGT	2,00	0,85	1,15	LUC: 0,88 ONT: 0,27	Minh Thuận					
127	Đường bờ Tây lênh Chệt Tệt	DGT	2,15		2,15	ONT: 0,50; CLN: 0,65; LUC: 1,0;	Hòa Chánh			X=579078.0857 Y=1069462.0345		
128	Đường bờ Nam kênh Me Nước	DGT	1,14		1,14	ONT: 0,44; CLN: 0,4; LUC: 0,3	Thanh Yên			X=570715.6672 Y=1073125.2764		
129	Đường bờ Đông kênh Cây Rong	DGT	0,65		0,65	ONT: 0,44; CLN: 0,01; LUC: 0,20	Thanh Yên			X=571835.3315 Y=1071906.9008		
130	Đường bờ Nam kênh Tràm I	DGT	1,31		1,31	ONT: 0,03; CLN: 0,08; LUC: 1,20	Thanh Yên A			X=569171.3854 Y=1077407.3620		
131	Đường bờ Bắc kênh Tư Khương	DGT	0,57		0,57	ONT: 0,21; CLN: 0,03; LUC: 0,33	Vĩnh Hòa			X=572655.3019 Y=1071070.0512		
V	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,49	0,00	10,64							
1	Khu xử lý chất thải rắn huyện U Minh Thượng	DRA	10,00		10,00	LUK: 10.00	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	QH tỉnh	X=570308.6910 Y=1069968.3998		
2	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,10		0,10	LUK:0.1	Hòa Chánh	QH cấp huyện		X=576721.3688 Y=1074973.5825		
3	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05		0,05	LUC: 0.05	THạnh Yên			X=573245.7727 Y=1074875.7648		
4	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,02		0,02	CLN:0.01 DTL: 0.01	Thanh Yên			X=568449.6337 Y=1070020.8123		
5	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05		0,05	LUK:0.05	Thanh Yên			X=568213.0401 Y=1070452.0560		
6	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,08		0,08	ONT: 0.07 CLN:0.01	Thanh Yên A			X=571006.8478 Y=1077566.9765		
7	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,18		0,18	CLN: 0.1 ONT: 0.08	Hòa CHánh			X=581054.6428 Y=1071444.9119		
8	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,06		0,06	LUC: 0,06	Minh Thuận			X=572280.5015 Y=1056137.9028		
9	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,09		0,09	LUC: 0.08 ONT: 0.01	Vĩnh Hòa			X=575094.2323 Y=1068996.3913		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
10	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,01		0,01	ONT: 0.01	An Minh Bắc			X=558776.9901 Y=1063426.4238		
VI	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,37	0,00	0,37							
1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp huyện U Minh Thượng	DTS	0,37		0,37	CLN: 0.37	An Minh Bắc	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568203.2339 Y=1069213.7897		
VII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng		7,00	0,00	7,00							
1	Đất nghĩa trang nghĩa địa huyện U Minh Thượng	NTD	7,00		7,00	CLN: 7.0	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=572484.7332 Y=1067951.7798		
VIII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		9,68	0,00	9,68							
1	Đất dự trữ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện	SKC	0,30		0,30	CLN: 0.30	An Minh Bắc	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		SKC	1,18		1,18	CLN: 1.18	Minh Thuận	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		SKC	0,40		0,40	CLN: 0.40	Thanh Yên	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		SKC	0,30		0,30	CLN: 0.30	Thanh Yên A	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		SKC	0,40		0,40	CLN: 0.40	Vĩnh Hòa	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		SKC	0,20		0,20	CLN: 0.20	Hòa Chánh	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
2	Điểm giết mổ tập trung xã An Minh Bắc	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.04 ONT: 0.04 LUC: 0.02	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện			
3	Điểm giết mổ tập trung xã Hòa Chánh	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.02 ONT: 0.08	Hòa Chánh	2020	QH cấp huyện			
4	Điểm giết mổ tập trung xã Minh Thuận	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.04 ONT: 0.04 LUC: 0.02	Minh Thuận	2022	QH cấp huyện			
5	Điểm giết mổ tập trung xã Thanh Yên	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.02 ONT: 0.08	Thanh Yên	2020	QH cấp huyện	X=569140.2263 Y=1070222.7024		
6	Điểm giết mổ tập trung xã Thanh Yên A	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.04 ONT: 0.04 LUC: 0.02	Thanh Yên A	2022	QH cấp huyện			
7	Điểm giết mổ tập trung xã Vĩnh Hoà	SKC	0,50		0,50	CLN: 0.30 ONT: 0.04 LUC: 0.16	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp huyện			
8	Nhà máy chế biến nông sản	SKC	5,00		5,00	ONT: 0.20 CLN: 2.80 LUC: 2.00	Thanh Yên	2022	QH cấp huyện			
9	Chuyển mục đích sang đất dự trữ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện U Minh Thượng	SKC	0,90		0,90	LUK: 0.90	An Minh Bắc	2023	QH cấp huyện			
IX	Đất thương mại, dịch vụ		51,74	0,00	51,74							
1	Đất thương mại dịch vụ-Khu đô thị	TMD	0,81		0,81	HNK	Thanh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ			

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
2	Quỹ đất dịch vụ thương mại phát triển du lịch	TMD	20,00		20,00	LUK: 15,1 ha CLN: 4,7 ha ONT: 0,29 ha	Toàn huyện					
3	Đất dịch vụ du lịch	TMD	24,67		24,67	CLN: 3,69; LUK: 20,98	An Minh Bắc					
4	Dự trữ đất thương mại dịch vụ huyện U Minh Thượng	TMD	0,44		0,44	CLN: 0,22; LUK: 0,22	Vĩnh Hòa	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	Hòa Chánh	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	An Minh Bắc	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	Thanh Yên	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	Thanh Yên A	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0,22; LUK: 0,23	Minh Thuận	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ			
5	Siêu thị	TMD	1,80		1,80	LUK: 8	Thanh Yên	2022	QH cấp huyện	X=567708.3296 Y=1070580.4858		
6	Chi nhánh công ty cổ phần Hưng Thịnh - Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, đào tạo lái xe ô tô Hưng Thịnh	TMD	1,75		1,75	ONT: 0,07 CLN: 0,68 LUC: 1,00	Vĩnh Hòa	2022	QH cấp huyện	X=572880.9709 Y=1065824.8970		
7	Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Hòa	TMD	0,02		0,02	CLN: 0,01; ONT: 0,01	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện	X=580610.7674 Y=1071418.5358		
X	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		9,44	0,00	9,44							
1	Đất dự trữ trụ sở cơ quan huyện	TSC	7,74		7,74	CLN: 7.74	Toàn huyện	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568592.1253 Y=1069015.5401		
2	Khu hành chính thị trấn huyện U Minh Thượng	TSC	1,70		1,70	CLN: 1.70	Thanh Yên	2020	QH cấp huyện	X=567229.5837 Y=1071242.1655		
XI	Đất công trình bưu chính, viễn thông		0,30	0,00	0,30							
1	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng)	DBV	0,28		0,28	CLN: 0.28	An Minh Bắc	2019	KHSDĐ	X=568027.2747 Y=1069439.2459		
2	Trạm BTS xã Minh Thuận	DBV	0,02		0,02	TSC: 0,02	Xã Minh Thuận		QH cấp huyện	Tờ trích đo địa chính số: TĐ 155-2022 (128-147) do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022.(X=572270.3008 Y=1055634.9166)	Quyết Định số:2257/QĐ-VNPTKG ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Tập đoàn Bưu Chính - Viễn Thông Việt Nam về chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022.	
XII	Đất Chợ		5,50	0,00	5,50							
1	Chợ Thầy Quon	DCH	0,67		0,67	CLN	Hòa Chánh	2020	QH cấp huyện			
2	Chợ Bách Hóa	DCH	1,73		1,73		Thanh Yên					
3	Chợ Bách Hóa-xã Hòa CHánh	DCH	0,47		0,47	CLN: 0.57; LUK: 0.28	Hòa Chánh	2019	KHSDĐ 2016	X=580969.7635 Y=1071462.6883		
4	Chợ Nông sản-xã Hòa CHánh	DCH	0,38		0,38		Hòa Chánh					
5	Chợ Vĩnh Tiến	DCH	0,48		0,48	LUK: 0.48	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp huyện			

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
6	Chợ Bách Hóa -xã An Minh Bắc	DCH	0,47		0,47	LUC	An Minh Bắc					
7	Chợ Nông Sản-Xã An Minh Bắc	DCH	0,46		0,46	LUC	An Minh Bắc	2020	QH cấp huyện			
8	Chợ xã Thanh Yên A	DCH	0,36		0,36	LUC: 0.05; CLN: 0.23; ONT: 0.08	Thanh Yên A	2020	QH cấp huyện	X=571091.3296 Y=1077184.4818		
9	Chợ xã Vĩnh Hòa	DCH	0,48		0,48	LUC: 0.12; CLN: 0.36	Vĩnh Hòa	2020	KHSĐĐ 2017	X=575170.1716 Y=1069070.0160		
XIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		15,52	3,36	12,16							
1	Trường TH An Minh Bắc (điểm kênh 17A)	DGD	0,06		0,06	CLN: 0.06	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558907.0744 Y=1061482.0035		
2	Trường TH An Minh Bắc 4 (điểm kênh 20)	DGD	0,07		0,07	LUK: 0.07	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=559946.4163 Y=1067574.7610		
3	Trường TH-THCS An Minh Bắc 3 (điểm chính)	DGD	0,86		0,86	CLN: 0.86	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558777.7066 Y=1055459.4016		
4	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm chính)	DGD	0,40		0,40	LUK: 0.2; ONT: 0.2	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571488.0929 Y=1060546.6252		
5	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm kênh 7)	DGD	0,05		0,05	ONT: 0.04; LUK: 0.01	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570442.4431 Y=1059693.5271		
6	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm nông trường)	DGD	0,09		0,09	LUK: 0.03; CLN: 0.06	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571600.7314 Y=1062698.0661		
7	Trường mầm non Minh Thuận 1 (điểm 8000 K2)	DGD	0,10		0,10	LUK: 0.1	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573328.7035 Y=1054679.1088		
8	Trường TH Minh Thuận 5 (điểm đầu ấp Khân)	DGD	0,09		0,09	CLN: 0.09	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570800.6576 Y=1066952.7248		
9	Trường TH Minh Thuận 5 (điểm giữa ấp Khân)	DGD	0,06		0,06	CLN: 0.06	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570416.8830 Y=1065764.7424		
10	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm chính A)	DGD	0,33		0,33	CLN: 0.33	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571068.3702 Y=1051372.4253		
11	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm chính B)	DGD	0,22		0,22	CLN: 0.22	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570966.2561 Y=1051230.4178		
12	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm kênh 10B)	DGD	0,12		0,12	CLN: 0.12	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=572129.6227 Y=1053657.3698		
13	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm kênh 7)	DGD	0,05		0,05	CLN: 0.05	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=569805.3139 Y=1059782.2004		
14	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm kênh 8)	DGD	0,10		0,10	CLN: 0.10	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570637.8995 Y=1057763.6013		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
15	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 12)	DGD	0,13		0,13	CLN: 0.13	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=565865.7132 Y=1051647.3134		
16	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 13)	DGD	0,34		0,34	LUK: 0.09; CLN: 0.25	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=564601.8902 Y=1053528.7472		
17	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 14)	DGD	0,14		0,14	CLN: 0.14	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=562652.3131 Y=1054199.7520		
18	Trường Mầm non Hoa Mai	DGD	1,82		1,82	LUK: 1.82	Thanh Yên		KHSDĐ 2020	X=567252.1218 Y=1070414.0977		
19	Trường Mầm non Thanh Yên 2	DGD	0,27		0,27	LUK: 0.27	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=567972.9574 Y=1070252.6533		
20	Trường TH Thanh Yên 2 (điểm Năm Châu)	DGD	0,11		0,11	CLN: 0.11	Thanh Yên		QH cấp huyện	Một phần tờ BĐ số 1, 2, 3		
21	Trường THCS thị trấn	DGD	1,20		1,20	CLN: 0.4; LUK: 0.8	Thanh Yên		QH cấp huyện	Một phần tờ BĐ số 3, 4, 5		
22	Mở rộng trường THPT U Minh Thượng	DGD	0,22	0,10	0,12	LUK: 0.10; CLN: 0.02	Thanh Yên		QH cấp huyện	X=567138.3701 Y=1070707.6909		
23	Trường TH Thanh Yên A1 (điểm chính)	DGD	0,71		0,71	LUK: 0.42; CLN: 0.29	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=571126.5406 Y=1076871.4896		
24	Trường TH Thanh Yên A1 (điểm Xẻo Lùng)	DGD	0,12		0,12	CLN: 0.12	Thanh Yên A		QH cấp huyện	X=573083.5044 Y=1077677.2928		
25	Trường Mầm non Vĩnh Hòa (điểm kênh nhỏ)	DGD	0,05		0,05	CLN: 0.05	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572190.5379 Y=1070125.0642		
26	Trường Mầm non Vĩnh Hòa (điểm Vĩnh Thạnh)	DGD	0,08		0,08	CLN: 0.08	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện			
27	Mở rộng Trường Trung cấp nghề vùng UMT	DGD	7,73	3,26	4,47	LUK: 2,54 CLN: 1,93	Thanh Yên		QH cấp huyện			
XIV	Đất công trình năng lượng		1,20	0,03	1,17							
1	Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đầu nối	DNL	0,71	0,03	0,68	LUK: 0,53; CLN: 0,15	Thanh Yên	2022	QH cấp huyện	X=569350.6846 Y=1070384.0750		Điều chỉnh diện tích từ 0,49 thành 0,53 ha
2	Đường điện 110kv nối từ Thầy Quon đến trạm cấp điện	DNL	0,49		0,19	CLN: 0,35; ONT: 0,02 LUC: 0,12	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện			
					0,15	CLN: 0,10; ONT: 0,01; LUC: 0,04	Thanh Yên A	2022	QH cấp huyện			
					0,15	CLN: 0,10; ONT: 0,01; LUC: 0,04	Thanh Yên A	2022	QH cấp huyện			
XV	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao		16,12	0,00	16,12							
1	Trung tâm thể dục thể thao (TT Hòa Chánh)	DTT	1,09		1,09	LUC: 1,05 ha ONT: 0,04 ha	Hòa Chánh					
2	Đất thể thao-TT huyện	DTT	7,46		7,46	LUC	Thanh Yên					
3	Trung tâm thể dục thể thao (Chợ Thầy Quon)	DTT	1,48		1,48	LUC	Hòa Chánh					

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
4	Trung tâm thể dục thể thao (TT Thạnh Yên)	DTT	0,99		0,99	LUC: 0,24 ha ONT: 0,06 ha CLN: 0,69 ha	THạnh Yên					
5	Trung tâm thể dục thể thao (TT Minh Thuận)	DTT	1,21		1,21	LUC: 0,24 ha ONT: 0,06 ha CLN: 0,89 ha	Minh Thuận					
6	Trung tâm thể dục thể thao (Vĩnh Tiến)	DTT	1,68		1,68	LUC: 1,49ha CLN: 0,19 ha	Vĩnh Hòa					
7	Trung tâm thể dục thể thao (Vĩnh Hòa)	DTT	1,18		1,18	LUC	Vĩnh Hòa					
8	Trung tâm thể dục thể thao (An Minh Bắc)	DTT	1,03		1,03	LUC: 0,05ha CLN: 0,95 ha	An Minh Bắc					
XVI	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		16,79	0,00	16,79							
1	Đất công viên cây xanh (TT Hòa Chánh)	DKV	2,28		2,28	ONT: 0,05 ha: LUC: 1,55 ha CLN: 0,46 ha	Hòa Chánh					
2	Đất công viên cây xanh (Tái định cư)	DKV	2,37		2,37	LUC: 1,77 ha CLN: 0,60 ha	Thạnh Yên					
3	Đất công viên cây xanh (Khu đô thị mới UMT)	DKV	1,06		1,06	LUC: 0,80 ha CLN: 0,26 ha	Thạnh Yên					
4	Đất công viên cây xanh (Chợ Thầy Quơn)	DKV	1,90		1,90	ONT: 0,08 ha: CLN: 1,82 ha	Hòa Chánh					
5	Đất công viên cây xanh (TT Thạnh Yên)	DKV	3,17		3,17	ONT: 0,14 ha LUC: 3,03 ha	Thạnh Yên					
6	Đất công viên cây xanh (TT Thạnh Yên A)	DKV	1,77		1,77	CLN: 0,67 ha ONT: 0,2 ha DTL: 0,9 ha	Thạnh Yên A					
7	Đất công viên cây xanh (TT Minh Thuận)	DKV	0,91		0,91	LUC	Minh Thuận					
8	Đất công viên cây xanh (Vĩnh Tiến)	DKV	0,72		0,72	LUC	Vĩnh Hòa					
9	Đất công viên cây xanh (Vĩnh Hòa)	DKV	1,04		1,04	CLN	Vĩnh Hòa					
10	Đất công viên cây xanh (An Minh Bắc)	DKV	1,57		1,57	CLN:1,35 LUC: 0,22 ha	An Minh Bắc					
XVII	Đất sinh hoạt cộng đồng		2,79	0,00	2,79							
1	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh	DSH	0,01		0,01	CLN: 0.01	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện	X=577163.9868 Y=1074919.6870		
2	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã An Minh Bắc	DSH	0,55		0,55	LUC: 0.07; CLN: 0.09; ONT: 0.39	An Minh Bắc	2020	QH cấp huyện			
	ấp Kênh Năm									X=560128.9264 Y=1069531.8138		
	ấp An Hoà									X=560785.8570 Y=1067379.8965		
	ấp An Thoại									X=561142.8968 Y=1055589.1808		
	ấp Minh Hưng									X=558689.4036 Y=1055473.1592		
	ấp Kênh Tư									X=563414.6283 Y=1072918.0740		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
	ấp Kênh Năm									X=560133.9230 Y=1069529.1065		
	ấp Minh Trung									X=565694.9090 Y=1070910.2910		
	ấp Trung Đoàn									X=567032.1697 Y=1069939.3040		
	ấp An Thạnh									X=559106.3332 Y=1063438.8368		
3	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Hòa Chánh	DSH	1,21		1,21	LUK: 0.36; CLN: 0.85;	Hòa Chánh	2020	QH cấp huyện	X=577127.1167 Y=1073461.6510		
4	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Minh Thuận	DSH	0,33		0,33	LUK: 0.07; CLN: 0.26	Minh Thuận	2020	QH cấp huyện			
	ấp Minh Tiến A									X=570411.7079 Y=1065753.7167		
	ấp Vĩnh Tiến									X=572094.4175 Y=1064908.8466		
	ấp Minh Cường									X=575385.5543 Y=1059558.3209		
	ấp Minh Cường									X=575487.6646 Y=1058358.1338		
	ấp Minh Thượng									X=562477.8286 Y=1053951.1290		
	ấp Minh Tân									X=571276.0842 Y=1061692.4960		
	ấp Minh Tiến									X=571221.7546 Y=1061698.5090		
	ấp Minh Thượng A									X=564327.1045 Y=1053117.5021		
	ấp Minh Thành									X=570928.2128 Y=1051746.0230		
	ấp Minh Thành A									X=567314.5192 Y=1051112.8534		
	ấp Minh Thượng B									X=565388.6554 Y=1051002.3438		
	ấp Minh Kiên									X=572110.3567 Y=1055817.6687		
	ấp Minh Kiên A									X=572235.1154 Y=1053698.4373		
	ấp Kinh Sáu									X=571164.0384 Y=1061276.4620		
	ấp Minh Tân A									X=573788.3515 Y=1062403.0106		
	ấp Minh Dũng A									X=571198.0235 Y=1059641.3422		
	ấp Minh Dũng									X=572052.3628 Y=1057786.8478		
5	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Thạnh Yên	DSH	0,41		0,41	CLN: 0.07; ONT: 0.34	Thạnh Yên	2020	QH cấp huyện			
	ấp Cạn Ngọn									X=569737.4670 Y=1070910.2910		
	ấp Bờ Dừa									X=573691.4510 Y=1077259.4061		
	ấp Xẻo Kề A									X=573780.7390 Y=1073507.6270		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
6	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Vĩnh Hòa	DSH	0,28		0,28	CLN: 0.13; ONT: 0.15	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp huyện			
	ấp Vĩnh Thành									X=571009.9753 Y=1068215.6164		
	ấp Vĩnh Thạnh									X=575476.0793 Y=1069342.6120		
XVIII	Đất thủy lợi		130,48	0,00	130,48							
1	Trạm cấp nước xã An Minh Bắc	DTL	0,27		0,27	Luc: 0,2 CLN:0,07	xã An Minh Bắc	2023	QH tỉnh	Mặt bằng vị trí trạm cấp nước An Minh Bắc (X=559282.9878 Y=1062201.4200)	Nghị Quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 28 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân huyện U Minh Thượng về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện U Minh Thượng. Công văn số: 165/BQLDA-KHKT ngày 16 tháng 06 năm 2023 của UBND Tỉnh Kiên Giang về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2023.	
2	Hồ nước Xèo Kè kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước	DTL	60		60	Luc: 48 CLN:11,7 ONT: 0,3	xã Thạnh Yên	2023	QH tỉnh	Mặt bằng tổng thể vị trí hồ chứa nước Xèo Kè, Bãi chứa đất và Kênh Đào Mới (X=574127.7862 Y=1075537.3641)		
3	Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2	DTL	0,35		0,35	LUC: 0,27 CLN: 0,08	Xã Minh Thuận	2023	QH tỉnh	Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Minh Thuận 2(X=571203.0658 Y=1061326.1027)		
4	Trạm cấp nước Thạnh Yên A	DTL	0,2		0,2	LUC: 0,14 CLN: 0,06	Xã Thạnh Yên A	2023	QH tỉnh	Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Thạnh Yên A (X=571314.1942 Y=1076590.5907)		
5	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa	DTL	0,26		0,26	LUC: 0,23 CLN: 0,03	Xã Vĩnh Hòa	2023	QH tỉnh	Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Vĩnh Hòa X=575242.8941 Y=1070030.9198		
6	Dự án nạo vét kênh Xèo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xèo Cạn)	DTL	9		9	LUC: 9,0	Xã Thạnh Yên	2023	QH cấp tỉnh và huyện		Thông báo số 70/TB-VP ngày 07/02/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhân tại buổi làm việc nghe báo cáo khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện dự án ICRSL và hệ thống điện lưới để vận hành các cống trên tuyến đê biển An Biên, An Minh Thông báo số 491/TB-VP ngày 26/05/2023 của	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
7	Trạm bơm tăng áp số 1	DTL	0,40		0,40	CLN	Vĩnh Hòa	2023	QH cấp huyện	'X=570961.5093	Tờ trình số 387/TTr-SNNPTNT ngày 26/08/2022 Tờ trình số 225/TTr-BQLDA ngày 19/10/2022 của Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang chủ trương đầu tư dự án XD hệ thống cấp nước thô liên huyện Nghị quyết 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	
7	Dự án nâng cấp mở rộng hệ thống kênh, xây dựng công, để bao kết hợp hồ chứa nước, xây dựng trạm bơm điều tiết chống ngập úng đề bao vùng U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng	DTL	60,00		33,00	CLN: 5.50 HNK: 26.40 ONT: 1.10	Minh Thuận	2022	QH cấp huyện	Y=1067160.1550		
					27,00	CLN: 4.50 HNK: 21.60 ONT: 0.90	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện			
XIX	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		41,60	3,47	38,13							
1	Khu lưu niệm Sớ Chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang	DVH	8,54	0,27	8,27	CLN: 2.58; ONT: 0.76; LUK: 4.93	Thanh Yên	2019	KHSDĐ 2019			
2	Trung tâm VH TT - Nhà thiếu nhi huyện	DVH	5,49		5,49	CLN: 5.49	An Minh Bắc	2020	QH cấp huyện	X=567676.9716 Y=1069775.0196		
3	Quỹ đất cơ sở văn hóa	DVH	21,00		21,00	RPH: 19,89 ha HNK: 1,11	An Minh Bắc					
4	Thư viện và nhà truyền thống huyện	DVH	1,87		1,87	LUK: 1.87	An Minh Bắc	2020	QH cấp huyện	X=567801.5542 Y=1069726.3597		
5	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Yên	DVH	1,50		1,50	LUC: 0.24; CLN: 0.84; ONT: 0.42	Thanh Yên	2022	QH cấp huyện	X=573135.1048 Y=1074622.9628		
6	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20			An Minh Bắc	2021	KHSDĐ	X=567953.5159 Y=1069713.4465		
XX	Đất xây dựng cơ sở y tế		5,08	0,10	4,98							
1	Trạm y tế xã Thanh Yên	DYT	0,25		0,25	CLN: 0.25	Thanh Yên	2020	QH cấp huyện	X=572846.3079 Y=1074496.0033		
2	Trạm y tế xã Thanh Yên A	DYT	0,26	0,10	0,16	LUK: 0.16	Thanh Yên A	2020	KHSDĐ 201	X=570879.6725 Y=1077397.7854		
3	Trung tâm y tế huyện	DYT	4,57		4,57	CLN: 4,57	Thanh Yên	2019	QH cấp huyện			

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
XXI	Đất ở tại nông thôn		86,82	6,34	80,48							
1	Điểm dân cư nông thôn xã Thạnh Yên A	ONT	8,80	0,76	8,04	LUC: 3.74; CLN: 3.63; HNK: 0.67	Thạnh Yên A	2022	QH cấp huyện	X=570791.9578 Y=1077456.3152		
2	Khu dân cư xã Vĩnh Hòa	ONT	5,06		5,06	LUC: 3.98; CLN: 1.08;	Vĩnh Hòa	2022	QH cấp huyện	X=575505.6987 Y=1068981.6746		
3	Khu đô thị mới U Minh Thượng	ONT	7,00		7,00	LUK: 7.00	Thạnh Yên	2018	KHSDĐ năm 2016	X=568360.9815 Y=1070053.0457		
4	Khu đô thị mới U Minh Thượng (đầu giá khu dân cư thu nhập thấp) đất ở	ONT	4,04		4,04	CLN: 4.04	Thạnh Yên	2018	KHSDĐ năm 2016	X=568249.3351 Y=1070324.4076		
5	Dự trữ đất ở tại nông thôn huyện U Minh Thượng	ONT	3,69		3,69	LUC: 0.70; HNK: 0.99; CLN: 2.00	Thạnh Yên	2018-2020	QH cấp huyện			
		ONT	3,00		3,00	LUC: 1.00; HNK: 0.90; CLN: 1.10	Thạnh Yên A	2018-2020	QH cấp huyện			
		ONT	3,09		3,09	NTS: 0.30; LUC: 0.89; HNK: 0.90; CLN: 1.00	An Minh Bắc	2018-2020	QH cấp huyện			
		ONT	4,27		4,27	LUC: 1.30; HNK: 1.27; CLN: 1.70	Vĩnh Hòa	2018-2020	QH cấp huyện			
		ONT	4,25		4,25	LUC: 1.30; HNK: 1.25; CLN: 1.70	Hòa Chánh	2018-2020	QH cấp huyện			
		ONT	4,76		4,76	NTS: 0.40; LUC: 1.27; HNK: 1.09; CLN: 2.00	Minh Thuận	2018-2020	QH cấp huyện			
6	Chuyển mục đích đất ở dọc hai bên đường vào khu căn cứ Tỉnh uỷ theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND	ONT	15,01	3,95	11,06	CLN: 1.66 RSX: 9.40	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện	X=567364.2688 Y=1068708.4135		
7	Chuyển mục đích đất theo Công văn số 4918/VP-KTCN về việc chấp thuận chủ trương cấp GCNQSD đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân tại huyện U Minh Thượng	ONT	23,85	1,63	22,22	CLN: 5.67 RSX: 7.37 LUK: 0.41 HNK: 1.07 NKH: 7.70	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện	X=567605.6565 Y=1068541.6495		
8	Khu tái định cư và nhà ở cho người thu nhập thấp (đầu giá) đất ở	ONT	5,18		5,18	CLN: 5.18	Thạnh Yên	2018	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568172.6758 Y=1070310.0664		
XXII	Đất Phi nông nghiệp còn lại		8,50	0,00	8,50							
		PNK	2,50		2,50	CLN: 1.90 LUC: 0.60	Minh Thuận	2022	QH cấp huyện			5HTX nhân với 0,5 ha

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất						
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)		(9)
1	Hợp tác xã	PNK	2,00		2,00	CLN: 1.50 LUC: 0.50	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện			
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Thanh Yên	2022	QH cấp huyện			
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Thanh Yên A	2022	QH cấp huyện			
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Vĩnh Hòa	2022	QH cấp huyện			
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện			
XXV	Đất nông nghiệp khác		23,00	0,00	23,00							
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	23,00		6,00	LUC: 3.00 CLN: 2.00 HNK: 1.00	Thanh Yên	2022	QH cấp huyện			
		NKH			3,00	LUC: 1.50; CLN: 1.50	Thanh Yên A	2022	QH cấp huyện			
		NKH			6,00	LUC: 3.00; CLN: 3.00	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện			
		NKH			2,00	LUC: 0.90; CLN: 1.10	Mình Thuận	2022	QH cấp huyện			
		NKH			3,00	LUC: 1.50; CLN: 1.50	Vĩnh Hòa	2022	QH cấp huyện			
		NKH			3,00	LUC: 1.50; CLN: 1.50	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện			

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN U MINH THUỜNG - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN								21.110,26	100,00	11.146,64	100,00	200,00	100,00	8.335,17	100,00			233,00	100,00	62,82	100,00	295,82	100,00	4.869,17	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP							21.110,26	100,00	11.146,64	100,00	118,21	59,11	8.335,17	100,00			75,34	32,34	0,00	0,00	75,34	25,47	3.746,95	76,95		
	Trong đó:																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA							11.056,08	52,37									38,27	16,43			38,27	12,94	1.350,26	27,73		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							11.056,08	52,37															1.350,26			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							7.178,74	34,01									15,32	6,58			15,32	5,18	729,50	14,98		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							2.875,44	13,62									21,75	9,33			21,75	7,35	451,19	9,27		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									409,08	3,67			336,86	4,04									-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									8.008,99	71,85	118,21	59,11	7.998,31	95,96									-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									2.728,56	24,48													9,36	0,19		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																								0,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																							1.206,64	24,78		
1.8	Đất làm muối	LMU																							-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																							-			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN											81,79	40,90					157,66	67,66	62,82	100,00	220,48	74,53	1.122,22	23,05		
	Trong đó:																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	5,90	2,53			5,90	1,99	5,90	0,12		
2.2	Đất an ninh	CAN																	6,58	2,82			6,58	2,22	9,73	0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	4,09	1,76	53,82	85,68	57,91	19,58	53,82			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																							9,70	0,20		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											60,54	30,27					58,59	25,14	9,00	14,32	67,58	22,85	334,46	6,87		
	Trong đó:																											
2.9.1	Đất giao thông	DGT											18,95	9,48					42,51	18,24			42,51	14,37	205,00			
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL											2,10	1,05														
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											8,54	4,27											43,48			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	5,67				5,67	1,92	6,33			
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																	5,89	2,53			5,89	1,99	46,97			
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT																							16,12			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL																							1,17			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																								1,71			
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																											
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											30,95	15,48															
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																											
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																								4,67	0,10		
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																								-			
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																											
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																											
2.9.16	Đất chợ	DCH																		4,51		9,00	14,32	13,51	4,57	9,00			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								4,22			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											17,57	8,79						5,76	2,47			5,76	1,95	26,11			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		30,61	13,14			30,61	10,35	640,36	13,15		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																								-			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											3,68							17,78	7,63			17,78	6,01	17,90	0,37		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		1,12	0,48			1,12	0,38		0,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									0,00		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																								0,28	0,01		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		27,23				27,23	9,21	8,70	0,18		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																								-			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								11,04	0,23		
3	Đất chưa sử dụng	CSD																								-			

[illegible]

3.325,87

15.977,76

- 59,78

- 0,00

Phụ lục 01 a

**Danh mục, công trình dự án thực hiện xong
trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20230**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích Tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng	DGT	18,95	10,19	7,03	An Minh Bắc
		DGT			1,73	Minh Thuận
2	Đường tỉnh 966 (Thứ 2 - Công Sự)	DGT	5,69	1,90	3,79	Thanh Yên A
		DGT	2,15	1,00	1,15	Thanh Yên
		DGT	7,58	1,00	6,58	Hòa Chánh
3	Đường ven sông Cái Lớn	DGT	3,50	0,02	3,48	Thanh Yên
		DGT	4,15	0,01	4,14	Thanh Yên A
		DGT	1,42	0,01	1,41	Hòa Chánh
4	Đường Bờ Tây kênh Xẻo Ranh	DGT	0,76		0,76	Hòa Chánh
5	Đường bờ Bắc - Nam kênh Đất Gò	DGT	0,55		0,55	Hòa Chánh
6	Đường bờ Bắc kênh Đất Gò	DGT	0,65		0,65	Hòa Chánh
7	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Thông Hoà	DGT	0,23		0,23	Hòa Chánh
8	Đường bờ Nam kênh Lò Gạch	DGT	0,47		0,47	Minh Thuận
9	Đường bờ Đông - Tây kênh Thủy Lợi	DGT	4,43		4,43	Minh Thuận
10	Đường bờ Tây kênh 14	DGT	1,89		1,89	Minh Thuận
11	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Xẻo Lùng	DGT	0,65		0,65	Thanh Yên A
12	Đường bờ Đông kênh Bốn Thước	DGT	0,42		0,42	Thanh Yên A
13	Đường bờ Tây kênh Miếu Ông Tà	DGT	0,64		0,64	Thanh Yên A
14	Đường bờ Đông - Tây kênh Tư Cúc	DGT	1,44		1,44	Thanh Yên A
15	Đường bờ Bắc - Nam kênh Bụi Giữa	DGT	1,01		1,01	Thanh Yên A
16	Đường bờ Bắc kênh Bụi Tre	DGT	0,76		0,76	Thanh Yên A

Phụ lục 01 b

**Danh mục, công trình dự án thực hiện xong chuyển qua danh mục giao đất
trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20230**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất		
1	Cầu U Minh Thượng trên đường 965	DGT	1,68	1,45	0,05	LUC: 0,05	An Minh Bắc	Chuyển sang danh mục giao đất
2	Ngân hàng NN và PTNT huyện	TMD	0,74		0,74	CLN: 0,74	An Minh Bắc	xây dựng xong, Chuyển sang danh mục giao đất
3	Trung tâm văn hoá xã An Minh Bắc	DVH	1,50		1,50	LUK:1,31; CLN: 0,19	An Minh Bắc	xây dựng xong, Chuyển sang danh mục giao đất
4	Trung tâm văn hoá xã Minh Thuận	DVH	2,50		2,50	LUK:1,10; CLN: 1,40	Minh Thuận	xây dựng xong, Chuyển sang danh mục giao đất
5	Trạm cấp nước U Minh Thượng	DTL	3,7		3,7	LUK: 3,70	Vĩnh Hòa	Chuyển sang danh mục giao đất
6	Trường Tiểu học Phạm Văn Hón	DGD	1,34		1,34	CLN: 0,8; LUK: 0,54	Thanh Yên	Chuyển sang danh mục giao đất
7	Trường TH-THCS Minh Thuận	DGD	0,55		0,55	LUK: 0,48; CLN: 0,07;	Minh Thuận	Chuyển sang danh mục giao đất

**Danh mục, công trình dự án thực hiện xong một phần
trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20230**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	kết quả thực hiện			Sử dụng từ loại đất
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				DT XONG	Sử dụng từ loại đất	DT CHUYÊN TIẾP	
1	Đường bờ Đông - Tây lênh Chệt Tệt	DGT	3,59		3,59	ONT: 0,80; CLN: 0,95; LUK: 1,74; HNK: 0,10	Hòa Chánh	X=579078.0857 Y=1069462.0345	Đã thực hiện bờ đông	1,44	ONT: 0,30; CLN: 0,3; LUK: 0,74; HNK: 0,10	2,15	ONT: 0,50; CLN: 0,65; LUK: 1,0;
2	Đường bờ Bắc - Nam kênh Me Nước	DGT	2,28		2,28	ONT: 0,87; CLN: 0,68; LUC: 0,73	Thanh Yên	X=570715.6672 Y=1073125.2764	Đã thực hiện xong bờ bắc	1,14	ONT: 0,43; CLN: 0,28; LUC: 0,43	1,14	ONT: 0,44; CLN: 0,4; LUC: 0,3
3	Đường bờ Đông - Tây kênh Cây Rong	DGT	1,46		1,46	ONT: 0,87; CLN: 0,02; LUC: 0,57	Thanh Yên	X=571835.3315 Y=1071906.9008	Đã thực hiện xong bờ tây	0,81	ONT: 0,43; CLN: 0,01; LUC: 0,37	0,65	ONT: 0,44; CLN: 0,01; LUC: 0,20
4	Đường bờ Bắc - Nam kênh Tràm 1	DGT	2,62		2,62	ONT: 0,06; CLN: 0,16; LUC: 2,40	Thanh Yên A	X=569171.3854 Y=1077407.3620	Đã thực hiện xong bờ bắc	1,31	ONT: 0,03; CLN: 0,08; LUC: 1,20	1,31	ONT: 0,03; CLN: 0,08; LUC: 1,20
5	Đường bờ Bắc - Nam kênh Tư Khương	DGT	1,14		1,14	ONT: 0,35; CLN: 0,13; LUC: 0,66	Vĩnh Hòa	X=572655.3019 Y=1071070.0512	Đã thực hiện xong bờ Nam	0,57	ONT: 0,14; CLN: 0,1; LUC: 0,33	0,57	ONT: 0,21; CLN: 0,03; LUC: 0,33
6	Trạm y tế xã Thanh Yên A	DYT	0,26	0,08	0,18	LUK: 0,18	Thanh Yên A	X=570879.6725 Y=1077397.7854	Thực hiện xong 0,02 ha phần còn lại chuyển tiếp	0,02	LUK: 0,02	0,16	LUK: 0,16

Danh mục, công trình dự án HỦY
trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20230

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Nguyên nhân
					Diện tích (ha)			
1	Trường TH An Minh Bắc 2 (điểm kênh 2)	DGD	0,30	0,05	0,25	An Minh Bắc	QH cấp huyện	P. GDĐT đề nghị hủy do giải thể
2	Trạm cấp nước xã Thanh Yên A	DTL	0,13		0,13	Thanh Yên A	QH cấp huyện	Điều chỉnh quy mô và diện tích
3	Trạm cung cấp nước sạch xã An Minh Bắc	DTL	0,12		0,12	An Minh Bắc	QH cấp huyện	Điều chỉnh quy mô và diện tích

**Danh mục, công trình dự án chuyển tiếp
trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20230**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
1	Đội PCCC & CHCN	CAN	0,50		0,50	DGT: 0.03; CLN: 0.46; LUK: 0.01	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	
2	Nhà làm việc công an thị trấn	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	
3	Nhà làm việc công an xã Thanh Yên	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	
4	Nhà làm việc công an xã Thanh Yên A	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Thanh Yên A	QH cấp tỉnh phân bổ	
5	Nhà làm việc công an xã Vĩnh Hoà	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Vĩnh Hoà	QH cấp tỉnh phân bổ	
6	Nhà làm việc công an xã Hoà Chánh	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Hòa Chánh	QH cấp tỉnh phân bổ	
7	Nhà làm việc công an xã An Minh Bắc	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	An Minh Bắc	QH cấp tỉnh phân bổ	
8	Trụ sở làm việc công an xã Minh Thuận	CAN	0,19	0,19			Minh Thuận	QH cấp tỉnh phân bổ	
9	Ban chỉ huy quân sự huyện (Đất làm kho tàng huyện)	CQP	3,90		3,90	CLN: 3.90	An Minh Bắc	QH cấp tỉnh phân bổ	
10	Trường bắn huyện U Minh Thượng	CQP	18,68		18,68	LUK: 18.68	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
11	Ban CHQS huyện UMT	CQP	2,00		2,00	LUK	Thanh Yên A	QH cấp tỉnh phân bổ	
12	Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thuận	CQP	0,02		0,02	TSC: 0.02	Minh Thuận	KHSDD năm 2018	
13	Khu di tích tỉnh ủy (Tổng: 224ha, DT xây dựng 24ha)	DDT	18,83		18,83	DVH: 19,88 ha	Minh Thuận	QH cấp tỉnh phân bổ	
		DDT	5,17		5,17	RPH: 4,12 ha	An Minh Bắc		
14	Cầu U Minh Thượng trên đường 965	DGT	1,68	1,50	0,18	LUC	Thanh Yên	QH cấp huyện	
15	Khu tái định cư và nhà ở cho người thu nhập thấp (đầu giá) đất giao thông	DGT	10,32		10,32	CLN: 10.32	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	
16	Đường ĐT.965B	DGT	0,63		0,63	ONT: 0.63	An Minh Bắc	QH cấp tỉnh phân bổ	
17	Đường ĐT.965C	DGT	1,79		1,79	ONT: 1.50 CLN: 0.29	Minh Thuận	QH cấp tỉnh phân bổ	
18	Quốc lộ 63	DGT	3,15	0,46	2,69	DTL: 0,11 ONT: 0,20 CLN: 0,16 LUK: 2,22	Thanh Yên A	QH cấp tỉnh phân bổ	
		DGT	10,80	0,08	10,72	DTL: 0,17 ONT: 0,46 CLN: 1,14 LUK: 7,06 HNK: 1,89	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
19	Dự trữ đất giao thông huyện U Minh Thượng	DGT	39,40		39,40	LUK: 48.44; CLN: 6.06ha; HNK: 4.24ha;	Hòa Chánh, Minh Thuận, Thanh Yên A, Vĩnh Hoà, An Minh Bắc		
		DGT	20,00		20,00	ONT: 1.81ha	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	
20	Cầu trung tâm - trung tâm HC huyện	DGT	0,43	0,03	0,40	CLN: 0.2; LUK: 0.1; ONT: 0.07; DTL: 0.03	Thanh Yên	KHSĐĐ 2016	
21	Khu đô thị mới U Minh Thượng (đầu giá khu dân cư thu nhập thấp) đất giao thông	DGT	8,46		8,46	CLN: 8.46	Thanh Yên	QH cấp huyện	
22	Đường bờ Bắc kênh Lò Gạch	DGT	0,71		0,71	ONT: 0,07; CLN: 0,10; LUK: 0,18; HNK: 0,36	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
23	Đường kênh Đê Bao Ngoài	DGT	13,60		13,60	ONT: 3,61; CLN: 1,42; LUK: 1,93; HNK: 6,37; NHK: 0,27	An Minh Bắc	QH cấp huyện	Điều chỉnh tên thành Mở rộng đường kênh Đê Bao Ngoài
24	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu	DGT	2,84		2,84	LUK: 0,30; HNK: 2,20; DTL: 0,00	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
25	Đường bờ Bắc - Nam kênh 3	DGT	2,86		2,86	ONT: 1,14; CLN: 1,65; HNK: 0,07	An Minh Bắc	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
26	Đường bờ đông kênh 2	DGT	1,19		1,19	ONT: 0,19; CLN: 0,41; RSX: 0,45; NHK: 0,14	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
27	Đường bờ Đông - Tây kênh Thủy Lợi	DGT	3,62		3,62	ONT: 0,41; CLN: 0,50; LUK: 2,05; HNK: 0,66	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
28	Đường bờ Tây Tàu Lũy	DGT	0,24		0,24	ONT: 0,07; CLN: 0,17	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
29	Đường bờ Nam kênh Thủy Lợi	DGT	2,11		2,11	ONT: 0,03; CLN: 0,02; HNK: 0,26; LUC: 1,80	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
30	Đường bờ Nam kênh hậu 21- CA	DGT	1,76		1,76	ONT: 0,02; LUK: 0,57; HNK: 1,17	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
31	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	3,10		3,10	CLN: 0,04; LUK: 0,26; HNK: 1,96; LUC: 0,84	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
32	Đường bờ Bắc - Nam kênh 7 Dàn	DGT	0,60		0,60	ONT: 0,05; LUC: 0,55	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
33	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	2,81		2,81	CLN: 0,01; HNK: 2,10; DTL: 0,70	An Minh Bắc	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
34	Đường bờ Nam kênh Mười Quang	DGT	0,34		0,34	ONT: 0,07; LUC: 0,27	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
35	Đường bờ Đông kênh Lung Môn	DGT	0,88		0,88	ONT: 0,05; LUC: 0,83	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
36	Đường bờ Bắc kênh Hăng	DGT	0,26		0,26	ONT: 0,06; CLN: 0,16; LUC: 0,04	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
37	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	2,43		2,43	CLN: 0,08; HNK: 1,93; DTL: 0,42	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
38	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	2,05		2,05	HNK: 1,72; DTL: 0,30; RSX: 0,03	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
39	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Hậu	DGT	1,84		1,84	ONT: 0,02; CLN: 0,06; HNK: 1,50; DTL: 0,26	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
40	Đường bờ Bắc Kênh Năm Sênh	DGT	0,28		0,28	ONT: 0,02; LUK: 0,26	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
41	Đường bờ Bắc - Nam kênh Tám Trăm	DGT	0,51		0,51	ONT: 0,09; HNK: 0,42	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
42	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 16 - 17	DGT	3,34		3,34	ONT: 0,15; CLN: 0,66; LUK: 0,94; HNK: 1,59	An Minh Bắc	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
43	Nâng cấp mở rộng đường bờ Đông - Tây kênh Bộ Đội	DGT	0,26		0,26	ONT: 0,02; CLN: 0,08; LUK: 0,02; HNK: 0,14	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
44	Đường bờ Đông - Tây kênh Giữa	DGT	4,12		4,12	ONT: 0,21; CLN: 0,48; LUK: 1,48; HNK: 1,95	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
45	Đường bờ Tây kênh Hậu 15-16	DGT	1,85		1,85	ONT: 0,06; CLN: 0,91; LUK: 0,63; HNK: 0,25	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
46	Đường bờ Nam kênh 120	DGT	7,88		7,88	ONT: 0,25; CLN: 0,72; LUK: 0,75; HNK: 6,16	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
47	Đường bờ Bắc Ngã Cái	DGT	0,88		0,88	ONT: 0,24; CLN: 0,55; LUK: 0,09	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
48	Đường bờ Nam Rọc Năng	DGT	0,54		0,54	ONT: 0,09; CLN: 0,19; LUC: 0,26	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
49	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc - Nam kênh Ngã Ruộng	DGT	0,13		0,13	ONT: 0,05; CLN: 0,08	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
50	Đường bờ Bắc - Nam kênh Bảy Huyện	DGT	2,04		2,04	ONT: 0,03; CLN: 0,09; LUK: 1,92	Hòa Chánh	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
51	Đường bờ Đông kênh Hai Tầu	DGT	0,98		0,98	ONT: 0,03; CLN: 0,10; LUK: 0,81; HNK: 0,04	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
52	Đường bờ Đông - Tây kênh Đào	DGT	2,19		2,19	ONT: 0,22; CLN: 0,32; LUK: 1,65	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
53	Nâng cấp mở rộng bờ Bắc - Nam kênh Năm Khum	DGT	0,73		0,73	ONT: 0,04; CLN: 0,06; LUK: 0,55; HNK: 0,08	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
54	Đường bờ Tây Rọc Năng	DGT	0,30		0,30	ONT: 0,10; CLN: 0,05; LUK: 0,10; HNK: 0,05	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
55	Đường bờ Đông kênh Xẻo Quốc	DGT	0,97		0,97	ONT: 0,11; CLN: 0,13; LUK: 0,40; HNK: 0,33	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
56	Nâng cấp mở rộng đường Kênh Nhà Ngang	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,02; CLN: 0,01	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
57	Nâng cấp mở rộng ĐH Vĩnh Hoà - Hoà Chánh	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,02; CLN: 0,01	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
58	Đường bờ Bắc kênh Lũng	DGT	1,57		1,57	ONT: 0,13; CLN: 0,44; LUK: 0,90; HNK: 0,10	Hòa Chánh	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
59	Nâng cấp mở rộng bờ Nam đường kênh Sáu Phú	DGT	0,08		0,08	ONT: 0,02; CLN: 0,06	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
60	Đường bờ Bắc - Nam kênh Chông Mỹ	DGT	2,71		2,71	ONT: 1,78; CLN: 0,27; LUK: 0,66	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
61	Đường bờ Bắc kênh Gò Xoài	DGT	0,55		0,55	ONT: 0,02; CLN: 0,02; LUC: 0,51	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
62	Đường bờ Tây kênh Ba Suối	DGT	1,03		1,03	ONT: 0,50; CLN: 0,16; LUC: 0,37	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
63	Đường bờ Nam kênh Bộ Lợi	DGT	0,41		0,41	ONT: 0,29; LUC: 0,12	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
64	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Mới	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,01; CLN: 0,02	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
65	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Mới	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,01; CLN: 0,02	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
66	Đường bờ Đông kênh Vĩnh Thái	DGT	0,45		0,45	ONT: 0,08; CLN: 0,01; LUC: 0,36	Hòa Chánh	QH cấp huyện	Điều chỉnh xã Hòa Chánh thành xã Vĩnh Hòa
67	Nâng cấp mở rộng đường bờ Nam kênh Đất Gò 2	DGT	0,16		0,16	ONT: 0,10; CLN: 0,05; LUC: 0,01	Hòa Chánh	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
68	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hoà Bình	DGT	0,92		0,92	ONT: 0,14; CLN: 0,34; LUC: 0,44	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
69	Đường bờ Đông - Tây kênh Đê Bao Ngoài	DGT	19,15		19,15	ONT: 3,22; CLN: 0,87; LUK: 0,40; HNK: 14,31; DTL: 0,06; LUC: 0,29	Minh Thuận	QH cấp huyện	
70	Đường bờ Nam kênh 120	DGT	10,06		10,06	ONT: 0,80; CLN: 0,29; LUK: 1,07; HNK: 7,40; DTL: 0,50	Minh Thuận	QH cấp huyện	
71	Đường bờ Nam kênh Làng Thứ Bảy	DGT	2,75		2,75	ONT: 1,55; CLN: 0,66; HNK: 0,40; LUC: 0,14	Minh Thuận	QH cấp huyện	
72	Đường bờ Tây kênh Tùng Thơm	DGT	0,36		0,36	ONT: 0,36	Minh Thuận	QH cấp huyện	
73	Đường bờ Đông - Tây kênh Sáu Thâu	DGT	1,56		1,56	ONT: 0,18; CLN: 0,05; HNK: 0,97; LUC: 0,36	Minh Thuận	QH cấp huyện	
74	Đường bờ Đông - Tây kênh Ba Hón	DGT	0,82		0,82	ONT: 0,38; HNK: 0,15; LUC: 0,29	Minh Thuận	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
75	Đường bờ Đông - Tây kênh Đất Cấp	DGT	2,37		2,37	ONT: 0,77; CLN: 0,26; LUC: 1,34	Minh Thuận	QH cấp huyện	
76	Đường bờ Bắc kênh Thủy Lợi	DGT	2,24		2,24	ONT: 0,14; CLN: 0,74; HNK: 0,36; LUC: 1,00	Minh Thuận	QH cấp huyện	
77	Đường bờ Bắc kênh Chông Mỹ	DGT	2,10		2,10	ONT: 0,98; CLN: 0,36; LUC: 0,76	Minh Thuận	QH cấp huyện	
78	Đường bờ Bắc kênh Năm	DGT	1,97		1,97	ONT: 0,48; CLN: 0,08; LUC: 1,41	Minh Thuận	QH cấp huyện	
79	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 5-6	DGT	1,64		1,64	ONT: 0,08; CLN: 0,02; HNK: 1,35; DTL: 0,18; RSX: 0,01	Minh Thuận	QH cấp huyện	
80	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 6-7	DGT	2,93		2,93	ONT: 0,04; HNK: 2,75; DTL: 0,14	Minh Thuận	QH cấp huyện	
81	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 7-8	DGT	4,29		4,29	ONT: 0,35; CLN: 0,19; HNK: 3,56; DTL: 0,19	Minh Thuận	QH cấp huyện	
82	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 8-9	DGT	4,23		4,23	CLN: 0,12; LUK: 0,74; HNK: 3,20; DTL: 0,17	Minh Thuận	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
83	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 9-10	DGT	4,40		4,40	ONT: 0,50; LUK: 2,73; HNK: 1,05; DTL: 0,12	Minh Thuận	QH cấp huyện	
84	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 10-11	DGT	4,67		4,67	ONT: 0,12; LUK: 1,09; HNK: 3,11; DTL: 0,35	Minh Thuận	QH cấp huyện	
85	Đường bờ Bắc kênh Thủy Lợi	DGT	1,32		1,32	ONT: 0,24; CLN: 0,03; LUC: 1,05	Minh Thuận	QH cấp huyện	Điều chỉnh tên thành: đường bờ Bắc kênh Lung Còng Cọc
86	Đường bờ Bắc kênh Ngang Chông Mỹ	DGT	4,23		4,23	ONT: 2,38; CLN: 0,36; LUC: 1,49	Minh Thuận	QH cấp huyện	
87	Đường bờ Bắc kênh Ranh Hạt	DGT	2,84		2,84	ONT: 0,29; HNK: 0,50; LUC: 2,05	Minh Thuận	QH cấp huyện	
88	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,78		1,78	ONT: 0,89; CLN: 0,12; LUC: 0,77	Minh Thuận	QH cấp huyện	Kiểm tra vị trí trên bản đồ (tọa độ)
89	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	0,66		0,66	ONT: 0,05; HNK: 0,32; LUC: 0,29	Minh Thuận	QH cấp huyện	Kiểm tra vị trí trên bản đồ (tọa độ)
90	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	0,71		0,71	LUC: 0,71	Minh Thuận	QH cấp huyện	Kiểm tra vị trí trên bản đồ (tọa độ)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
91	Đường bờ Nam kênh 11	DGT	0,49		0,49	CLN: 0,02; LUK: 0,15; HNK: 0,32	Minh Thuận	QH cấp huyện	
92	Đường bờ Đông - Tây kênh Thủy lợi	DGT	2,25		2,25	ONT: 0,08; LUK: 1,03; HNK: 1,14	Minh Thuận	QH cấp huyện	
93	Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 12-13	DGT	3,02		3,02	ONT: 0,46; CLN: 0,09; LUK: 1,46; HNK: 1,01	Minh Thuận	QH cấp huyện	
94	Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 13-14	DGT	3,52		3,52	ONT: 0,42; CLN: 0,05; LUK: 1,79; HNK: 1,26	Minh Thuận	QH cấp huyện	
95	Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 15-16	DGT	1,85		1,85	ONT: 0,11; LUK: 0,93; HNK: 0,81	Minh Thuận	QH cấp huyện	Điều chỉnh tên thành: Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 14-15
96	Nâng cấp mở rộng đường kênh Cựa Gà	DGT	0,36		0,36	ONT: 0,01; CLN: 0,30; LUK: 0,05	Thanh Yên	QH cấp huyện	
97	Đường bờ Bắc - Nam kênh Lộ Mới	DGT	2,22		2,22	ONT: 0,21; CLN: 0,21; LUC: 1,80	Thanh Yên	QH cấp huyện	
98	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Ông Tà	DGT	0,54		0,54	ONT: 0,10; LUC: 0,44	Thanh Yên	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
99	Đường bờ Bắc - Nam kênh Sáu Như	DGT	1,56		1,56	ONT: 0,23; CLN: 0,11; LUC: 1,22	Thanh Yên	QH cấp huyện	
100	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc - Nam kênh Đất Gò 1	DGT	0,48		0,48	ONT: 0,40; LUC: 0,08	Thanh Yên	QH cấp huyện	
101	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Hai ịch	DGT	0,88		0,88	ONT: 0,42; LUC: 0,46	Thanh Yên	QH cấp huyện	
102	Đường bờ Bắc kênh Vĩnh Thái	DGT	1,47		1,47	ONT: 0,44; CLN: 0,02; LUC: 1,01	Thanh Yên	QH cấp huyện	
103	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,53		1,53	ONT: 0,04; CLN: 0,08; HNK: 0,29; LUC: 1,12	Thanh Yên	QH cấp huyện	
104	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Xẻo Cạn	DGT	1,81		1,81	ONT: 1,53; CLN: 0,28	Thanh Yên	QH cấp huyện	
105	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc - Nam kênh 3	DGT	1,71		1,71	ONT: 0,84; CLN: 0,16; HNK: 0,18; LUC: 0,53	Thanh Yên	QH cấp huyện	
106	Đường bờ Bắc kênh Tư	DGT	0,95		0,95	ONT: 0,24; CLN: 0,15; HNK: 0,16; LUC: 0,40	Thanh Yên	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
107	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	2,89		2,89	ONT: 0,11; CLN: 0,26; LUK: 0,31; HNK: 1,79; LUC: 0,28; DRA: 0,14	Thanh Yên	QH cấp huyện	
108	Đường bờ Bắc - Nam kênh Lô 1	DGT	2,10		2,10	ONT: 0,02; CLN: 0,37; LUK: 1,71	Thanh Yên	QH cấp huyện	
109	Đường bờ Bắc - Nam kênh Lô 2	DGT	3,10		3,10	ONT: 0,96; CLN: 0,43; LUK: 1,71	Thanh Yên	QH cấp huyện	
110	Đường bờ Bắc kênh Cựa Gà	DGT	1,83		1,83	ONT: 0,09; CLN: 0,35; LUK: 0,35; LUC: 1,04	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
111	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Ngang	DGT	0,09		0,09	ONT: 0,06; LUC: 0,03	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
112	Đường bờ Bắc - Nam kênh Cây Dừa	DGT	2,63		2,63	ONT: 0,04; CLN: 0,13; LUC: 2,46	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
113	Đường bờ Bắc - Nam kênh Xẻo Đước	DGT	0,95		0,95	ONT: 0,28; CLN: 0,38; HNK: 0,11; LUC: 0,18	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
114	Đường bờ Đông - Tây kênh Mới	DGT	3,08		3,08	ONT: 0,25; CLN: 0,22; LUC: 2,61	Thanh Yên A	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
115	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Hai Ánh	DGT	0,22		0,22	ONT: 0,12; CLN: 0,06; LUC: 0,04	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
116	Đường bờ Bắc - Nam kênh Bình Bát	DGT	0,97		0,97	ONT: 0,06; CLN: 0,08; LUC: 0,83	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
117	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,26		1,26	ONT: 0,19; LUK: 1,07	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
118	Đường bờ Đông kênh Thủy Lợi	DGT	1,41		1,41	CLN: 0,04; LUK: 1,37	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
119	Đường bờ Đông kênh Thủy Lợi	DGT	1,30		1,30	LUK: 1,30	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
120	Nâng cấp mở rộng đường kênh Thủy Lợi	DGT	0,60		0,60	CLN: 0,48; LUK: 0,12	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
121	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,08		1,08	ONT: 0,03; CLN: 0,01; LUK: 1,04	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
122	Nâng cấp mở rộng đường bờ Nam kênh Gò Đất	DGT	0,16		0,16	ONT: 0,11; CLN: 0,03; LUC: 0,02	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
123	Nâng cấp mở rộng đường bờ Đông kênh Vĩnh Thái	DGT	0,34		0,34	ONT: 0,03; CLN: 0,02; LUC: 0,29	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
131	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Mới	DGT	0,13		0,13	ONT: 0,10; CLN: 0,01; LUC: 0,02	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
132	Đường bờ Bắc kênh 3	DGT	0,35		0,35	ONT: 0,23; CLN: 0,12	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
133	Đường bờ Bắc - Nam kênh Tư	DGT	0,75		0,75	ONT: 0,10; CLN: 0,17; LUC: 0,48	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
134	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi 20	DGT	3,48		3,48	ONT: 0,22; CLN: 0,10; LUC: 3,16	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
135	Đường bờ Đông - Tây kênh Bờ Tre	DGT	2,85		2,85	ONT: 0,06; CLN: 0,05; LUC: 2,74	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
136	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi 20	DGT	2,97		2,97	ONT: 0,02; CLN: 0,03; LUC: 2,92	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
137	Đường bờ Bắc - Nam kênh Đầu Ngàn	DGT	2,93		2,93	ONT: 0,09; CLN: 0,05; HNK: 0,10; LUC: 2,69	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
138	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Giữa	DGT	0,18		0,18	ONT: 0,05; CLN: 0,10; LUC: 0,03	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
139	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Tám Mang	DGT	0,42		0,42	ONT: 0,07; CLN: 0,35	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
140	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Tư Tôn	DGT	1,55		1,55	ONT: 0,07; CLN: 0,04; HNK: 0,09; LUC: 1,35	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
141	Nâng cấp mở rộng đường bờ Đông kênh Nhỏ	DGT	0,35		0,35	ONT: 0,16; CLN: 0,06; LUC: 0,13	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
142	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Cây Bàng	DGT	0,21		0,21	ONT: 0,19; CLN: 0,02	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
143	Đường bờ Tây kênh Thủy Lợi	DGT	0,51		0,51	ONT: 0,34; CLN: 0,17	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
144	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Ấp Khân	DGT	0,54		0,54	ONT: 0,38; CLN: 0,08; LUC: 0,08	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
145	Đường bờ Bắc kênh Lung	DGT	1,11		1,11	ONT: 0,02; CLN: 0,37; LUC: 0,72	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
146	Nâng cấp mở rộng đường 965C	DGT	2,00	0,85	1,15	LUC: 0,88 ONT: 0,27	Minh Thuận		
147	Khu xử lý chất thải rắn huyện U Minh Thượng	DRA	10,00		10,00	LUK: 10.00	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	
148	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,10		0,10	LUK:0.1	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
149	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,07		0,07	LUC: 0.07	THạnh Yên		
150	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,02		0,02	CLN:0,01 DTL: 0.01	Thanh Yên		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
151	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,68		0,68	LUK:0.68	Thanh Yên		
151	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05		0,05	LUK:0.05	Thanh Yên		
152	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,09		0,09	ONT: 0.08 CLN:0.01	Thanh Yên A		
153	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,18		0,18	CLN: 0.1 ONT: 0.08	Hòa CHánh		
154	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,06		0,06	LUC: 0,06	Minh Thuận		
155	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,10		0,10	LUC: 0.09 ONT: 0.01	Vĩnh Hòa		
156	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,01		0,01	ONT: 0.01	An Minh Bắc		
157	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp huyện U Minh Thượng	DTS	0,37		0,37	CLN: 0.37	An Minh Bắc	QH cấp tỉnh phân bổ	
158	Đất nghĩa trang nghĩa địa huyện U Minh Thượng	NTD	7,00		7,00	CLN: 7.0	Vĩnh Hòa	QH cấp tỉnh phân bổ	
159	Đất dự trữ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện	SKC	0,30		0,30	CLN: 0.30	An Minh Bắc	QH cấp tỉnh phân bổ	
		SKC	1,18		1,18	CLN: 1.18	Minh Thuận	QH cấp tỉnh phân bổ	
		SKC	0,40		0,40	CLN: 0.40	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	
		SKC	0,30		0,30	CLN: 0.30	Thanh Yên A	QH cấp tỉnh phân bổ	
		SKC	0,40		0,40	CLN: 0.40	Vĩnh Hòa	QH cấp tỉnh phân bổ	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
		SKC	0,20		0,20	CLN: 0.20	Hòa Chánh	QH cấp tỉnh phân bổ	
160	Đất thương mại dịch vụ-Khu đô thị	TMD	0,81		0,81	HNK	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	
161	Quỹ đất dịch vụ thương mại phát triển du lịch	TMD	20,00		20,00	LUK: 15,1 ha CLN: 4,7 ha ONT: 0,29 ha	Toàn huyện		
162	Đất dịch vụ du lịch	TMD	24,67		24,67	CLN: 3,69; LUK: 20,98	An Minh Bắc		
163	Dự trữ đất thương mại dịch vụ huyện U Minh Thượng	TMD	0,44		0,44	CLN: 0.22; LUK: 0.22	Vĩnh Hòa	QH cấp tỉnh phân bổ	
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	Hòa Chánh	QH cấp tỉnh phân bổ	
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	An Minh Bắc	QH cấp tỉnh phân bổ	
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	Thanh Yên A	QH cấp tỉnh phân bổ	
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	Minh Thuận	QH cấp tỉnh phân bổ	
164	Siêu thị	TMD	1,80		1,80	LUK: 8	Thanh Yên	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
165	Chi nhánh công ty cổ phần Hưng Thịnh - Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, đào tạo lái xe ô tô Hưng Thịnh	TMD	1,75		1,75	ONT: 0.07 CLN: 0.68 LUC: 1.00	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
166	Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Hòa	TMD	0,02		0,02	CLN: 0.01; ONT: 0.01	Hòa Chánh	QH cấp huyện	Bỏ vị trí trên bản đồ và vị trí tọa độ
167	Đất dự trữ trụ sở cơ quan huyện	TSC	7,74		7,74	CLN: 7.74	Toàn huyện	QH cấp tỉnh phân bổ	
168	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng)	DBV	0,28		0,28	CLN: 0.28	An Minh Bắc	KHSĐĐ	
169	Chợ Thầy Quơn	DCH	0,67		0,67	CLN	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
170	Chợ Bách Hóa	DCH	1,73		1,73		Thanh Yên		
171	Chợ Bách Hóa-xã Hòa CHánh	DCH	0,47		0,47	CLN: 0.57; LUK: 0.28	Hòa Chánh	KHSĐĐ 2016	
172	Chợ Nông sản-xã Hòa CHánh	DCH	0,38		0,38		Hòa Chánh		
173	Chợ Vĩnh Tiến	DCH	0,48		0,48	LUK: 0.48	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
174	Chợ Bách Hóa -xã An Minh Bắc	DCH	0,47		0,47	LUC	An Minh Bắc		
175	Chợ Nông Sản-Xã An Minh Bắc	DCH	0,46		0,46	LUC	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
176	Chợ xã Thanh Yên A	DCH	0,36		0,36	LUC: 0.05; CLN: 0.23; ONT: 0.08	Thanh Yên A	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
177	Chợ xã Vĩnh Hòa	DCH	0,48		0,48	LUC: 0.12; CLN: 0.36	Vĩnh Hòa	KHSDD 2017	
178	Trường TH An Minh Bắc (điểm kênh 17A)	DGD	0,06		0,06	CLN: 0.06	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
179	Trường TH An Minh Bắc 4 (điểm kênh 20)	DGD	0,07		0,07	LUK: 0.07	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
180	Trường TH-THCS An Minh Bắc 3 (điểm chính)	DGD	0,86		0,86	CLN: 0.86	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
181	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm chính)	DGD	0,40		0,40	LUK: 0.2; ONT: 0.2	Minh Thuận	QH cấp huyện	
182	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm kênh 7)	DGD	0,05		0,05	ONT: 0.04; LUK: 0.01	Minh Thuận	QH cấp huyện	
183	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm nông trường)	DGD	0,09		0,09	LUK: 0.03; CLN: 0.06	Minh Thuận	QH cấp huyện	
184	Trường mầm non Minh Thuận 1 (điểm 8000 K2)	DGD	0,10		0,10	LUK: 0.1	Minh Thuận	QH cấp huyện	Thực hiện xong công tác đo đạc
185	Trường TH Minh Thuận 5 (điểm đầu ấp Khôn)	DGD	0,09		0,09	CLN: 0.09	Minh Thuận	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
186	Trường TH Minh Thuận 5 (điểm giữa ấp Khân)	DGD	0,06		0,06	CLN: 0.06	Minh Thuận	QH cấp huyện	
187	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm chính A)	DGD	0,33		0,33	CLN: 0.33	Minh Thuận	QH cấp huyện	
188	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm chính B)	DGD	0,22		0,22	CLN: 0.22	Minh Thuận	QH cấp huyện	
189	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm kênh 10B)	DGD	0,12		0,12	CLN: 0.12	Minh Thuận	QH cấp huyện	
190	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm kênh 7)	DGD	0,05		0,05	CLN: 0.05	Minh Thuận	QH cấp huyện	
191	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm kênh 8)	DGD	0,10		0,10	CLN: 0.10	Minh Thuận	QH cấp huyện	
192	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 12)	DGD	0,13		0,13	CLN: 0.13	Minh Thuận	QH cấp huyện	
193	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 13)	DGD	0,34		0,34	LUK: 0.09; CLN: 0.25	Minh Thuận	QH cấp huyện	
194	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 14)	DGD	0,14		0,14	CLN: 0.14	Minh Thuận	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
195	Trường Mầm non Hoa Mai	DGD	1,82		1,82	LUK: 1.82	Thanh Yên	KHSDD 2019	
196	Trường Mầm non Thanh Yên 2	DGD	0,27		0,27	LUK: 0.27	Thanh Yên	QH cấp huyện	
197	Trường TH Thanh Yên 2 (điểm Năm Châu)	DGD	0,11		0,11	CLN: 0.11	Thanh Yên	QH cấp huyện	
198	Trường THCS thị trấn	DGD	1,20		1,20	CLN: 0.4; LUK: 0.8	Thanh Yên	QH cấp huyện	
199	Mở rộng trường THPT U Minh Thượng	DGD	0,22	0,10	0,12	LUK: 0,10; CLN: 0,02	Thanh Yên	QH cấp huyện	S.GDDT quản lý
200	Trường TH Thanh Yên A1 (điểm chính)	DGD	0,71		0,71	LUK: 0.42; CLN: 0.29	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
201	Trường TH Thanh Yên A1 (điểm Xẻo Lùng)	DGD	0,12		0,12	CLN: 0.12	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
202	Trường Mầm non Vĩnh Hòa (điểm kênh nhỏ)	DGD	0,05		0,05	CLN: 0.05	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
203	Trường Mầm non Vĩnh Hòa (điểm Vĩnh Thạnh)	DGD	0,08		0,08	CLN: 0.08	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
204	Mở rộng Trường Trung cấp nghề vùng UMT	DGD	7,73	3,26	4,47	LUK: 2,54 CLN: 1,93	Thanh Yên	QH cấp huyện	
205	Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối	DNL	0,54	0,03	0,51	LUK: 0.36; CLN:0.15	Thanh Yên	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
206	Đường điện 110kv nối từ Thầy Quon đến trạm cấp điện	DNL	0,49		0,49	CLN: 0,35; ONT: 0,02 LUC: 0,12	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
					0,15	CLN: 0,10; ONT: 0,01; LUC: 0,04	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
					0,15	CLN: 0,10; ONT: 0,01; LUC: 0,04	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
207	Trung tâm thể dục thể thao (TT Hòa Chánh)	DTT	1,09		1,09	LUC: 1,05 ha ONT: 0,04 ha	Hòa Chánh		
208	Đất thể thao-TT huyện	DTT	7,46		7,46	LUC	Thanh Yên		
209	Trung tâm thể dục thể thao (Chợ Thầy Quon)	DTT	1,48		1,48	LUC	Hòa Chánh		
210	Trung tâm thể dục thể thao (TT Thanh Yên)	DTT	0,99		0,99	LUC: 0,24 ha ONT: 0,06 ha CLN: 0,69 ha	THạnh Yên		
211	Trung tâm thể dục thể thao (TT Minh Thuận)	DTT	1,21		1,21	LUC: 0,24 ha ONT: 0,06 ha CLN: 0,89 ha	Minh Thuận		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
212	Trung tâm thể dục thể thao (Vĩnh Tiến)	DTT	1,68		1,68	LUC: 1,49ha CLN: 0,19 ha	Vĩnh Hòa		
213	Trung tâm thể dục thể thao (Vĩnh Hòa)	DTT	1,18		1,18	LUC	Vĩnh Hòa		
214	Trung tâm thể dục thể thao (An Minh Bắc)	DTT	1,03		1,03	LUC: 0,05ha CLN: 0,95 ha	An Minh Bắc		
215	Đất công viên cây xanh (TT Hòa Chánh)	DKV	2,28		2,28	ONT: 0,05 ha: LUC: 1,55 ha CLN: 0,46 ha	Hòa Chánh		
216	Đất công viên cây xanh (Tái định cư)	DKV	2,37		2,37	LUC: 1,77 ha CLN: 0,60 ha	Thanh Yên		
217	Đất công viên cây xanh (Khu đô thị mới UMT)	DKV	1,06		1,06	LUC: 0,80 ha CLN: 0,26 ha	Thanh Yên		
218	Đất công viên cây xanh (Chợ Thầy Quơn)	DKV	1,90		1,90	ONT: 0,08 ha: CLN: 1,82 ha	Hòa Chánh		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
219	Đất công viên cây xanh (TT Thanh Yên)	DKV	3,17		3,17	ONT: 0,14 ha LUC: 3,03 ha	Thanh Yên		
220	Đất công viên cây xanh (TT Thanh Yên A)	DKV	1,77		1,77	CLN: 0,67 ha ONT: 0,2 ha DTL: 0,9 ha	Thanh Yên A		
221	Đất công viên cây xanh (TT Minh Thuận)	DKV	0,91		0,91	LUC	Minh Thuận		
222	Đất công viên cây xanh (Vĩnh Tiến)	DKV	0,72		0,72	LUC	Vĩnh Hòa		
223	Đất công viên cây xanh (Vĩnh Hòa)	DKV	1,04		1,04	CLN	Vĩnh Hòa		
224	Đất công viên cây xanh (An Minh Bắc)	DKV	1,57		1,57	CLN: 1,35 ha LUC: 0,22 ha	An Minh Bắc		
225	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh	DSH	0,01		0,01	CLN: 0.01	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
226	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã An Minh Bắc	DSH	0,55		0,55	LUK: 0.07; CLN: 0.09; ONT: 0.39	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
227	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Hòa Chánh	DSH	1,21		1,21	LUK: 0.36; CLN: 0.85;	Hòa Chánh	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
228	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Minh Thuận	DSH	0,33		0,33	LUK: 0.07; CLN: 0.26	Minh Thuận	QH cấp huyện	
229	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Thạnh Yên	DSH	0,41		0,41	CLN: 0.07; ONT: 0.34	Thạnh Yên	QH cấp huyện	
230	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Vĩnh Hòa	DSH	0,28		0,28	CLN: 0.13; ONT: 0.15	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
231	Dự án nâng cấp mở rộng hệ thống kênh, xây dựng cống, đê bao kết hợp hồ chứa nước, xây dựng trạm bơm điều tiết chống ngập úng đê bao vùng U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng	DTL	60,00		33,00	CLN: 5.50 HNK: 26.40 ONT: 1.10	Minh Thuận	QH cấp huyện	
					27,00	CLN: 4.50 HNK: 21.60 ONT: 0.90	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
232	Khu lưu niệm Sở Chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang	DVH	8,54	0,27	8,27	CLN: 2.58; ONT: 0.76; LUK: 4.93	Thạnh Yên	KHSDĐ 2019	Đang xây dựng
233	Trung tâm VH TT - Nhà thiếu nhi huyện	DVH	5,50		5,50	CLN: 5.50	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
234	Quỹ đất cơ sở văn hóa	DVH	21,00		21,00	RPH: 19,89 ha HNK: 1,11	An Minh Bắc		
235	Thư viện và nhà truyền thống huyện	DVH	1,87		1,87	LUK: 1.87	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
236	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thạnh Yên	DVH	1,50		1,50	LUC: 0.24; CLN: 0.84; ONT: 0.42	Thạnh Yên	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
237	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20			An Minh Bắc	KHSDD	
238	Trạm y tế xã Thanh Yên	DYT	0,25		0,25	CLN: 0.25	Thanh Yên	QH cấp huyện	
239	Trung tâm y tế huyện	DYT	4,57		4,57	CLN: 4,57	Thanh Yên	QH cấp huyện	
240	Điểm dân cư nông thôn xã Thanh Yên A	ONT	8,80	0,76	8,04	LUC: 3.74; CLN: 3.63; HNK: 0.67	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
241	Khu dân cư xã Vĩnh Hòa	ONT	5,06		5,06	LUC: 3.98; CLN: 1.08;	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
242	Khu đô thị mới U Minh Thượng	ONT	7,00		7,00	LUK: 7.00	Thanh Yên	KHSDD năm 2016	
243	Khu đô thị mới U Minh Thượng (đầu giá khu dân cư thu nhập thấp) đất ở	ONT	4,04		4,04	CLN: 4.04	Thanh Yên	KHSDD năm 2016	
		ONT	3,69		3,69	LUC: 0.70; HNK: 0.99; CLN: 2.00	Thanh Yên	QH cấp huyện	
		ONT	3,00		3,00	LUC: 1.00; HNK: 0.90; CLN: 1.10	Thanh Yên A	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
244	Dự trữ đất ở tại nông thôn huyện U Minh Thượng	ONT	3,09		3,09	NTS: 0.30; LUC: 0.89; HNK: 0.90; CLN: 1.00	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
		ONT	4,27		4,27	LUC: 1.30; HNK: 1.27; CLN: 1.70	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
		ONT	4,25		4,25	LUC: 1.30; HNK: 1.25; CLN: 1.70	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
		ONT	4,76		4,76	NTS: 0.40; LUC: 1.27; HNK: 1.09; CLN: 2.00	Minh Thuận	QH cấp huyện	
245	Chuyển mục đích đất ở dọc hai bên đường vào khu căn cứ Tỉnh uỷ theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND	ONT	15,01	3,95	11,06	CLN: 1.66 RSX: 9.40	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
246	Chuyển mục đích đất theo Công văn số 4918/VP-KTCN về việc chấp thuận chủ trương cấp GCNQSD đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân tại huyện U Minh Thượng	ONT	23,85	1,63	22,22	CLN: 5.67 RSX: 7.37 LUK: 0.41 HNK: 1.07 NKH: 7.70	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
247	Khu tái định cư và nhà ở cho người thu nhập thấp (đầu giá) đất ở	ONT	5,18		5,18	CLN: 5.18	Thanh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
248	Điểm giết mổ tập trung xã An Minh Bắc	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.04 ONT: 0.04 LUC: 0.02	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
249	Điểm giết mổ tập trung xã Hòa Chánh	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.02 ONT: 0.08	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
250	Điểm giết mổ tập trung xã Minh Thuận	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.04 ONT: 0.04 LUC: 0.02	Minh Thuận	QH cấp huyện	
251	Điểm giết mổ tập trung xã Thạnh Yên	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.02 ONT: 0.08	Thạnh Yên	QH cấp huyện	
252	Điểm giết mổ tập trung xã Thạnh Yên A	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.04 ONT: 0.04 LUC: 0.02	Thạnh Yên A	QH cấp huyện	
253	Điểm giết mổ tập trung xã Vĩnh Hoà	SKC	0,50		0,50	CLN: 0.30 ONT: 0.04 LUC: 0.16	Vĩnh Hoà	QH cấp huyện	
254	Nhà máy chế biến nông sản	SKC	5,00		5,00	ONT: 0.20 CLN: 2.80 LUC: 2.00	Thạnh Yên	QH cấp huyện	
255	Chuyển mục đích sang đất dự trữ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện U Minh Thượng	SKC	0,90		0,90	LUK: 0,90	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
256	Hợp tác xã	PNK	2,50		2,50	CLN: 1.90 LUC: 0.60	Minh Thuận	QH cấp huyện	
		PNK	2,00		2,00	CLN: 1.50 LUC: 0.50	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Thạnh Yên	QH cấp huyện	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp quy hoạch	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất			
250	Hợp tác xã								
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
257	Khu hành chánh thị trấn huyện U Minh Thượng	TSC	1,70		1,70	CLN: 1.70	Thanh Yên	QH cấp huyện	
258	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	23,00		6,00	LUK: 3.00 CLN: 2.00 HNK: 1.00	Thanh Yên	QH cấp huyện	
		NKH			3,00	LUC: 1.50; CLN: 1.50	Thanh Yên A	QH cấp huyện	
		NKH			6,00	LUC: 3.00; CLN: 3.00	An Minh Bắc	QH cấp huyện	
		NKH			2,00	LUC: 0.90; CLN: 1.10	Minh Thuận	QH cấp huyện	
		NKH			3,00	LUC: 1.50; CLN: 1.50	Vĩnh Hòa	QH cấp huyện	
		NKH			3,00	LUC: 1.50; CLN: 1.50	Hòa Chánh	QH cấp huyện	
		NKH							

BỔ SUNG



**Danh mục, công trình dự án đăng ký mới
trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất		
1	Trạm cấp nước xã An Minh Bắc	DTL	0,27		0,27	LUC: 0,2 CLN:0,07	xã An Minh Bắc	Nghị Quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 28 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân huyện U Minh Thượng về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện U Minh Thượng. Công văn số: 165/BQLDA-KHKT ngày 16 tháng 06 năm 2023 của UBND Tỉnh Kiên Giang về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2023. Mặt bằng vị trí trạm cấp nước An Minh Bắc
2	Hồ nước Xẻo Kề kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước	DTL	60		60	LUC: 48 CLN:11,7 ONT: 0,3	xã Thạnh Yên	Nghị Quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 28 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân huyện U Minh Thượng về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện U Minh Thượng. Công văn số: 165/BQLDA-KHKT ngày 16 tháng 06 năm 2023 của UBND Tỉnh Kiên Giang về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2023. Mặt bằng tổng thể vị trí hồ chứa nước Xẻo Kề, Bãi chứa đất và Kênh Đào Mới

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất		
3	Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2	DTL	0,35		0,35	LUC: 0,27 CLN: 0,08	Xã Minh Thuận	Nghị Quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 28 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân huyện U Minh Thượng về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện U Minh Thượng. Công văn số: 165/BQLDA-KHKT ngày 16 tháng 06 năm 2023 của UBND Tỉnh Kiên Giang về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2023. Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Minh Thuận 2
4	Trạm cấp nước Thạnh Yên A	DTL	0,2		0,2	LUC: 0,14 CLN: 0,06	Xã Thạnh Yên A	Nghị Quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 28 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân huyện U Minh Thượng về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện U Minh Thượng. Công văn số: 165/BQLDA-KHKT ngày 16 tháng 06 năm 2023 của UBND Tỉnh Kiên Giang về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2023. Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Thạnh Yên A

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất		
5	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa	DTL	0,26		0,26	LUC: 0,23 CLN: 0,03	Xã Vĩnh Hòa	Nghị Quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 28 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân huyện U Minh Thượng về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện U Minh Thượng. Công văn số: 165/BQLDA-KHKT ngày 16 tháng 06 năm 2023 của UBND Tỉnh Kiên Giang về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2023. Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Vĩnh Hòa
6	Trạm BTS xã Minh Thuận	DBV	0,02		0,02	TSC: 0,02	Xã Minh Thuận	Quyết Định số:2257/QĐ-VNPTKG ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Tập đoàn Bru Chính - Viễn Thông Việt Nam về chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022. Tờ trích đo địa chính số: TĐ 155-2022 (128-147) do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022.
7	Trạm bơm tăng áp số 1	DTL	0,40		0,40	CLN	Xã Vĩnh Hòa	Tờ trình số 387/TTr-SNNPTNT ngày 26/08/2022 Tờ trình số 225/TTr-BQLDA ngày 19/10/2022 của Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang chủ trương đầu tư dự án XD hệ thống cấp nước thô liên huyện Nghị quyết 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất		
8	Căn cứ Hậu phương tỉnh 2	CQP	0,47		0,47	RDD: 0,47	Xã Minh Thuận	Công văn số 2658/BCH-TM ngày 08/09/2022 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn huyện U Minh Thượng Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của Hội đồng Nhân dân chủ trương đầu tư dự án xây dựng một số hạng mục trong khu vực phòng thủ tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025 Sơ đồ vị trí căn cứ hậu phương
9	Dự án nạo vét kênh Xẻo Cạn, huyện U Minh Thượng (Bãi chứa đất kênh Xẻo Cạn)	DTL	9		9	LUC: 9,0	Xã Thạnh Yên	Thông báo số 70/TB-VP ngày 07/02/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhân tại buổi làm việc nghe báo cáo khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện dự án ICRSL và hệ thống điện lưới để vận hành các cống trên tuyến đê biển An Biên, An Minh Thông báo số 491/TB-VP ngày 26/05/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhân tại buổi khảo sát thực địa dự án Nạo vét kênh Xẻo Cạn và đầu tư một số hạng mục thuộc Vườn Quốc gia U Minh Thượng

